

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN
TRUNG ƯƠNG

Số: 96 /CV-PSTW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: -Cục Khám bệnh, chữa bệnh
-Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Bệnh viện Phụ sản Trung ương
Giấy phép hoạt động số 205/BYT-GPHĐ
Cơ quan cấp: Bộ Y tế, ngày 13 tháng 11 năm 2023
Địa chỉ: : 43 Tràng Thi-phường Hàng Bông- quận Hoàn Kiếm-Hà Nội.
Chịu trách nhiệm chuyên môn : PGS.TS. Lê Hoài Chương
Phó giám đốc bệnh viện
Điện thoại liên hệ : (024) 3.825.2161
Email : phongdt.nhog@gmail.com
Website : <http://www.benhvienphusantrunguong.org.vn>

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Bệnh viện Phụ sản Trung ương đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng thực hành:

- Bác sỹ với phạm vi hành nghề chuyên khoa Phụ sản
- Hộ sinh với phạm vi hành nghề hộ sinh/ điều dưỡng sản phụ khoa
- Điều dưỡng với phạm vi hành nghề điều dưỡng đa khoa
- Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề xét nghiệm y học

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành

Chi tiết tại phụ lục 2

3. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành:

Stt	Đối tượng thực hành	Số lượng có thể tiếp nhận
1.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề chuyên khoa Phụ sản	60
2.	Hộ sinh với phạm vi hành nghề hộ sinh	60

3.	Điều dưỡng với phạm vi hành nghề điều dưỡng	30
4.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề xét nghiệm y học	50

5. Chi phí thực hành:

Stt	Đối tượng thực hành	Chi phí thực hành
1.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề chuyên khoa Phụ sản	4.000.000đ/tháng/ học viên
2.	Hộ sinh với phạm vi hành nghề hộ sinh	2.000.000đ/tháng/học viên
3.	Điều dưỡng với phạm vi hành nghề điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa (??)	2.000.000đ/tháng/học viên
4.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề xét nghiệm y học	2.000.000đ/tháng/học viên

Bệnh viện Phụ sản Trung ương cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

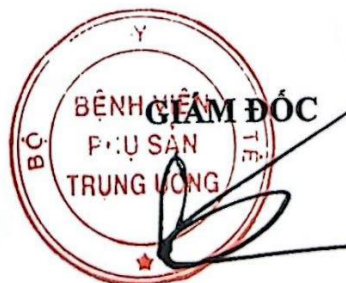
Xin gửi kèm theo bản công bố này:

- Phụ lục 1. Kế hoạch đào tạo, bao gồm chương trình chi tiết và kế hoạch thực hiện
- Phụ lục 2. Danh sách người hướng dẫn thực hành KB-CB đủ tiêu chuẩn
- Phụ lục 3. Danh mục các TTB phục vụ công tác đào tạo thực hành
- Phụ lục 4. Các giấy tờ pháp lý liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện, bao gồm: Bản chụp giấy phép hoạt động KB-CB của Bệnh viện PSTW, Quyết định phê duyệt 2577 kỹ thuật KB-CB tại Bệnh viện

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định.
Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, ĐT



Nguyễn Duy Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TW**
(Kèm theo Bản công bố số 96/BVPSTW-KHTH ngày 10/1/2025
của Giám đốc BVPSTW)

V/v Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành)

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
Bệnh viện Phụ sản TW lập kế hoạch đào tạo thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với các học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Học viên sau quá trình thực hành sẽ có khả năng thực hiện các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh và kê đơn thuốc một cách chủ động, an toàn, hiệu quả cho người bệnh.

2. Mục tiêu cụ thể

Nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh dựa trên cơ sở quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Phạm vi triển khai

Các khoa lâm sàng, cận lâm sàng tại Bệnh viện Phụ sản TW.

2. Thời gian thực hiện: Cả năm

3. Đối tượng: Học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe chưa trải qua thời gian thực hành có nhu cầu thực hành để cấp giấy phép hành nghề.

III. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

- 1. Hướng dẫn về các văn bản quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh**
 - a. Nội dung (mỗi nội dung 2-4 giờ tín chỉ)

- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế tổ chức, quản lý bệnh viện.

b. Hình thức: tổ chức đào tạo tín chỉ cho các đối tượng trong quá trình học tại Bệnh viện

2. Hướng dẫn thực hành lâm sàng

2.1. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ chuyên khoa phụ sản

a. Thời điểm và thời gian thực hành

STT	Nội dung thực hành	Địa điểm thực hành	Thời gian	
1	Thực hành về hồi sức cấp cứu	Khoa hồi sức cấp cứu – Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	3 tháng	
2	Thực hành chuyên môn khám chữa bệnh	BVPSTW: - Khôỉ sản: + Khoa Sản thường + Khoa Sản nhiễm khuẩn + Khoa Sản bệnh lý - Khôỉ Phụ: + Khoa Phụ Ngoại + Khoa Phụ Nội tiết + Khoa Phụ Ung thư - Khoa Đẻ - Trung tâm Sơ sinh - Khám bệnh - TT KHHGD	1 tháng 1 tháng 1 tháng 1 tháng 1 tháng 1 tháng 1 tháng 0.5 tháng 1 tháng 0,5 tháng	9 tháng

b. Nội dung thực hành

- Khám bệnh chưa bệnh Hồi sức cấp cứu
- Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa sản phụ khoa
- Danh mục kỹ thuật trong mục a.

2.2. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Điều dưỡng

a. Thời điểm và thời gian thực hành

STT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian
1	Thực hành về Hồi sức cấp cứu	Khoa hồi sức cấp cứu – Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1 tháng

2	Thực hành chuyên môn Khám chữa bệnh	BVPSTW - Khối Phụ : + Khoa Phụ Ngoại + Khoa Phụ Nội tiết + Khoa Phụ Ung thư - Khối Sản: + Khoa Sản thường + Khoa Sản nhiễm khuẩn + Khoa Sản bệnh lý - Trung tâm Sơ sinh - Khoa Khám bệnh - Trung tâm HTSS quốc gia - Trung tâm Sản chẫu - TT KHHGD	5 tháng
---	-------------------------------------	---	---------

b. Nội dung thực hành

- Danh mục kỹ thuật trong mục I, II phụ lục XII Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.3. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Hộ sinh với phạm vi hoạt động chuyên môn là điều dưỡng chuyên ngành sản

a. Thời điểm và thời gian thực hành

STT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian
1	Thực hành chuyên môn Hồi sức cấp cứu	Khoa hồi sức cấp cứu – Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1 tháng
2	Thực hành chuyên môn Khám chữa bệnh	BVPSTW - Khoa Đẻ - Khối Sản: +Khoa Sản thường +Khoa Sản nhiễm khuẩn +Khoa Sản bệnh lý - Khoa Sơ sinh - Khoa Khám bệnh - Trung tâm HTSS	5 tháng

b. Nội dung thực hành

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục XIII Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.4. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Xét nghiệm y học

a. Thời điểm và thời gian thực hành

STT	Nội dung	Địa điểm	Thời gian
1	Thực hành chuyên môn Hồi sức cấp cứu	Khoa hồi sức cấp cứu – Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1 tháng
2	Thực hành chuyên môn Khám chữa bệnh	BVPSTW - Khối cận lâm sàng + Khoa Huyết học + Khoa Tế bào di truyền + Khoa Giải phẫu bệnh + Khoa Vi sinh + Khoa Sinh hóa	5 tháng

b. Nội dung thực hành

- Danh mục kỹ thuật trong mục lục II phụ lục XIV Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Theo điều 7, nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ.

1. Trung tâm Đào tạo

- Chịu trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo và kết quả đào tạo tại bệnh viện
- Trình giám đốc phê duyệt kế hoạch đào tạo và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch.
- Tiến hành tổ chức đánh giá, nhận xét của người hướng dẫn thực hành với người thực hành.
- Trình giám đốc cấp giấy chứng nhận hoàn thành quá trình thực hành cho người thực hành theo quy định

2. Phòng Kế hoạch tổng hợp

- Phối hợp cùng Trung tâm Đào tạo và phòng Điều dưỡng hoàn thiện chương trình Đào tạo & kế hoạch.
- Tham gia điều phối hoạt động đào tạo thực hành như phân lịch trực, lịch phẫu thuật cho học viên dưới sự giám sát của thầy hướng dẫn.
- Lập danh sách học viên đăng ký thực hành tại bệnh viện và người hướng dẫn thực hành tại bệnh viện
- Đăng tải công khai Kế hoạch hướng dẫn thực hành trên trang thông tin điện tử của bệnh viện.

3. Các khoa, phòng chịu trách nhiệm đào tạo tại khoa

- Trưởng/ phó các khoa/ phòng chịu trách nhiệm hoặc phân công chịu trách nhiệm triển khai đào tạo thực hành KCB theo nội dung quy định cho các đối tượng.
- Phân công người trực tiếp tham gia hướng dẫn cho học viên
- Đánh giá mức độ hoàn thành của học viên

4. Nhiệm vụ của người thực hành khám chữa bệnh

- Tham gia thực hành đủ thời gian theo quy định
- Nghiêm túc tuân thủ các nội quy, quy chế của bệnh viện.

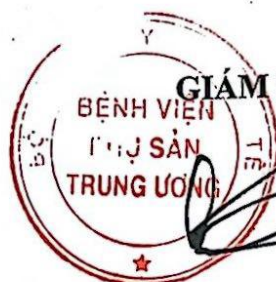
- Chủ động, tích cực học tập, thực hành theo chương trình đào tạo để đạt các chuẩn năng lực theo quy định
- Tích cực đưa ý kiến phản hồi để hoàn thiện kỹ năng

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của bệnh viện và kinh phí theo quy định của bệnh viện.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Các khoa, phòng trong bệnh viện;
- Lưu VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Ánh

Phụ lục 1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH ĐỐI VỚI BÁC SỸ CHUYÊN KHOA PHỤ SẢN

1. Tên khóa học, căn cứ pháp lý của khóa học:

- a. Tên khóa học: “Đào tạo thực hành để cấp giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh bác sỹ chuyên khoa Phụ sản”
- b. Căn cứ pháp lý khi xây dựng chương trình:
 - Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;
 - Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
 - Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với bác sỹ y khoa
 - Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh

2. Mục tiêu khóa học:

Trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ cho bác sỹ y khoa có đủ năng lực đáp ứng được các tiêu chuẩn năng lực cần thiết trong bộ chuẩn năng lực của bác sỹ chuyên khoa Phụ sản Việt nam, chủ động trong thực hành điều trị, chăm sóc người bệnh một cách an toàn, hiệu quả tại các cơ sở y tế và có định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

3. Đối tượng, yêu cầu đào tạo đối với người THCM:

- a. Đối tượng: Bác sỹ (người có văn bằng bác sỹ đa khoa)
- b. Yêu cầu hồ sơ bao gồm:
 - Sơ yếu lý lịch
 - Đơn xin (theo mẫu của bệnh viện)
 - Bằng tốt nghiệp photo công chứng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (kèm theo bằng chính để kiểm tra)
 - Giấy chứng nhận sức khỏe (theo quy định của Bộ Y tế)
 - Chứng minh thư hoặc CCCD (bản photo kèm theo kiểm tra bản gốc)
 - 02 ảnh 3x4cm để làm thẻ THCM/học việc và thẻ gửi xe
- c. Yêu cầu khác đối với người THCM
 - Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của bệnh viện
 - Tham dự đầy đủ thời gian đào tạo (nghỉ không quá 80% thời gian THCM)
 - Tham gia thường trực cấp cứu ít nhất 05 ngày/tháng

- Nộp hồ sơ tại phòng Đào tạo

4. Khung chương trình đào tạo thực hành

4.1. **Thời gian thực hành:** Đối với bác sỹ y khoa hoặc bác sỹ da khoa là 12 tháng, trong đó:

- Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh Hồi sức cấp cứu: 03 tháng;
- Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
 Khôỉ Sản: 03 tháng;
 Khôỉ Phụ: 03 tháng
 Đẻ-Cấp cứu: 1 tháng
 Sơ sinh: 0,5 tháng
 KHHGD: 0,5 tháng
 Khám bệnh: 1 tháng
- Kiến thức về pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh: trong quá trình thực hành kỹ thuật chuyên môn người hành nghề được tập huấn các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời gian là 20 buổi chiều (mỗi buổi 4 tiết).

Ti gian tập huấn được tính vào tổng thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh.

4.2. Chương trình chi tiết

STT	Lĩnh vực thực hành	Nội dung thực hành	Thời gian địa điểm
1	Hồi sức cấp cứu - chống độc	- Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp - Cấp cứu dị vật đường thở - Cấp cứu phản vệ - Phân loại bệnh: Nhận biết các dấu hiệu nặng, dấu hiệu cấp cứu - Tiếp cận chẩn đoán và xử trí bệnh: Suy hô hấp, rối loạn tri giác, sốc, co giật, ngộ độc, tai nạn (rắn cắn, ong đốt, ngạt nước, điện giật); rối loạn điện giải, kiểm toan; xử trí người bệnh kích động, xử trí ngộ độc thuốc,... - Tiếp cận chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân bỏng - Cấp cứu ngoại khoa: chấn thương, bụng ngoại khoa - Kỹ năng giao tiếp trong chăm sóc hàng ngày dành cho bệnh nhân nặng	03 tháng tại Khoa hồi sức cấp cứu – Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn
2	Sản khoa	- Chẩn đoán, điều trị tiền sản giật, sản giật - Chẩn đoán điều trị dọa dẻ non - Chẩn đoán, điều trị bệnh lý: rau tiền đạo, đa ối,	BVPSTW Khôỉ sản 03 tháng

		- Hướng dẫn theo dõi, chăm sóc các thai nghén nguy cơ cao - Điều trị, theo dõi hậu sản, hậu phẫu mổ lấy thai - Chẩn đoán, điều trị nhiễm khuẩn hậu phẫu, hậu sản, viêm niêm mạc tử cung... - Phụ mổ lấy thai - Kỹ thuật khâu vòng cổ tử cung, cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	
3	Phụ khoa	- Điều trị nội khoa rong kinh, rong huyết - Hút buồng tử cung điều trị rong kinh, rong huyết, sinh thiết buồng tử cung - Nạo hút sót rau sau sảy thai nhỏ - Phụ mổ nội soi, mổ mở cắt u buồng trứng, chửa ngoài tử cung, đình sản... - Phụ mổ cắt tử cung bán phần - Mổ cắt, bóc u âm hộ, âm đạo, u tuyến Bartholin - Phụ mổ cắt vết trắng âm hộ - Kỹ thuật khâu chấn thương tầng sinh môn, rách cùng đồ - Kỹ thuật đặt dẫn lưu túi cùng Douglas - Kỹ thuật chọc dò túi cùng Douglas	Khối Phụ BVPSTW 03 tháng
4	Đẻ - Cấp cứu	- Khám chuyển dạ đẻ - Theo dõi, đánh giá tim thai, cơn co tử cung trên monitor - Theo dõi chuyển dạ, biểu đồ chuyển dạ - Đánh giá sự xóa mờ cổ tử cung, tiên lượng cuộc đẻ - Kỹ thuật đỡ đẻ - Kỹ thuật cắt khâu tầng sinh môn - Xử trí tích cực giai đoạn 3 của chuyển dạ - Đỡ rau, kiểm tra rau - Kiểm soát tử cung - Nạo BTC sảy thai sót rau - Kỹ thuật mổ lấy thai - Cách làm Non-stress, Stress-test - Kỹ thuật khâu vòng cổ tử cung, cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	01 tháng Khoa Đẻ. Khoa PTGMHS BVPSTW
5	Sơ sinh	- Khám sơ sinh cơ bản - Khám, đánh giá và phân loại trẻ sơ sinh, sơ sinh nhẹ cân, non tháng,...	2 tuần TT CS & ĐTSS

		- Phát hiện sớm dị tật sơ sinh chuyển tuyến kịp thời, an toàn. - Chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý sơ sinh hay gặp: suy hô hấp, hạ đường huyết, vàng da, viêm da, thiếu máu..., chuyển tuyến kịp thời, an toàn. - Vàng da sơ sinh - Khám sàng lọc sơ sinh tiêm chủng - Sử dụng thành thạo trang thiết bị buồng sơ sinh: Hệ thống cung cấp oxy, monitor, lồng ép, đèn chiếu vàng da...	
6	Khám sản phụ khoa	- Khám phụ khoa cơ bản - Khám vú - Khám và điều trị ngoại trú tổn thương ÂH, ÂĐ, CTC - Khám sàng lọc ung thư cổ tử cung - Kỹ thuật soán polyp cổ tử cung - Kỹ thuật đốt điện, laze... cổ tử cung - Đặt thuốc, làm thuốc âm đạo - Quản lý thai nghén, Chẩn đoán trước sinh - Khám thai quý 1,2,3 thai kỳ - Nghe tim thai bằng máy nghe tim thai cầm tay, Monitor sản khoa - Chẩn đoán bệnh lý thai kỳ cơ bản: Dọa sảy, dọa đẻ non, tiền sản giật, sản giật, thai chậm tăng cường, đái đường thai kỳ, tăng HA thai kỳ... - Nắm được các chỉ định theo dõi, nhập viện, chế độ dinh dưỡng chăm sóc, điều trị với từng bệnh lý thai kỳ cơ bản - KHHGD: - Tư vấn kế hoạch hóa gia đình - Các phương pháp tránh thai: Ưu điểm, nhược điểm, tác dụng phụ - Các phương pháp kế hoạch hóa gia đình	02 tháng tại khoa Khám bệnh/ Trung tâm KHHGD
Tổng thời gian thực hành			12 tháng

5. Các quy định chung

5.1. Quy định thực hành tại các khoa lâm sàng

- Học viên đi luân phiên các khoa theo sự phân công, sắp xếp của Bệnh viện

- Mỗi học viên sẽ được lãnh đạo Bệnh viện phân công người hướng dẫn thực hành chuyên môn.
- Học viên chấp hành theo sự phân công của Lãnh đạo khoa về thời gian thường trực
- Học viên được thực hiện công việc khám bệnh, chữa bệnh theo mục tiêu học tập, thực hiện các thủ thuật cơ bản trên người bệnh dưới sự hướng dẫn, giám sát của người hướng dẫn thực hành.

5.2. Tài liệu học tập

- Các quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế ban hành
- Các quy trình kỹ thuật, phác đồ điều trị của BVPSTW
- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, an toàn người bệnh.

5.3. Phương pháp dạy - học

- Bệnh viện cử Bác sỹ phụ trách trực tiếp quản lý, theo dõi quá trình học tập của lớp.
- Lý thuyết: Thuyết trình và thảo luận nhóm
- Thực hành:
 - + Dạy bằng thao tác mẫu
 - + Thực hành dựa vào bảng kiểm
 - + Thực hành trên mô hình
 - + Thực hành trên bệnh nhân dưới sự giám sát của bác sỹ hướng dẫn.

5.4. Đánh giá và cấp giấy xác nhận thực hành

a. Điều kiện hoàn thành chương trình đào tạo

- Tham gia tối thiểu 80% thời gian khóa học
- Hoàn thành các bài tập huấn: Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, an toàn người bệnh

b. Thời gian bảo lưu kết quả thực hành khám bệnh, chữa bệnh tối đa 12 tháng.

c. Học viên được Bệnh viện đánh giá hoàn thành chương trình đào tạo sẽ được cấp

“Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh” (theo quy định của Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Các khoa, phòng trong bệnh viện;
- Lưu VT, ĐT.



Nguyễn Duy Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH ĐỐI VỚI ĐIỀU DƯỠNG

1. Tên khóa học, căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 9 tháng 1 năm 2023
- Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2023 quy định về việc cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh nêu rõ
 - o Thời gian thực hành đối với chức danh hộ sinh, điều dưỡng để cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh là 06 tháng
 - o Cơ sở hướng dẫn thực hành đối với chức danh hộ sinh, điều dưỡng là các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức tổ chức là bệnh viện hoặc nhà hộ sinh, trạm xá trong đó bệnh viện phải có phạm vi hoạt động chuyên môn về chuyên khoa sản
- Căn cứ theo Thông tư 32/TT-BYT do Bộ trưởng Bộ Y tế ký ngày 31/12/2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ y tế quy định về việc hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với điều dưỡng

2. Mục tiêu khóa học:

2.1 Mục tiêu khóa học

Trang bị cho điều dưỡng có đủ năng lực đáp ứng được các tiêu chuẩn năng lực cần thiết trong bộ chuẩn năng lực của điều dưỡng Việt Nam, chủ động trong thực hành điều trị, chăm sóc người bệnh một cách an toàn, hiệu quả tại các cơ sở y tế và có định hướng nghề nghiệp trong tương lai. .

2.2 Các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng cần đạt được

a. Kiến thức

- Nắm bắt được các quy trình cơ bản trong chuẩn bị, theo dõi và chăm sóc theo dõi - chăm sóc, chuẩn bị NB/SP.

b. Kỹ năng:

- Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật chăm sóc NB/SP/ SS.
- Thực hiện đúng các kỹ thuật cấp cứu NB/SP đảm bảo nhanh chóng, kịp thời và chính xác.
- Đánh giá và nhận định tình trạng bệnh, nhu cầu của NB/SP từ khi nhập viện tới khi xuất viện.
- Hỗ trợ các thầy thuốc trong khám và thực hiện các thủ thuật.
- Thực hiện đúng việc ghi chép hồ sơ bệnh án của HS/ĐD/KTY.
- Thực hiện các nguyên tắc phòng ngừa chuẩn, cách ly hiệu quả và phù hợp.

c. Thái độ

- Tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của bệnh viện và quy chế chuyên môn.
- Thực hiện tốt phạm vi nhiệm vụ được giao.
- Thực hiện tốt làm việc nhóm.

2.3. Đối tượng và yêu cầu đối với người thực hành chuyên môn

a. Đối tượng:

- Là điều dưỡng đã tốt nghiệp chương trình đào tạo điều dưỡng bậc cao đẳng/đại học
- có nhu cầu thực hành 6 tháng tại bệnh viện chuyên ngành sản phụ khoa để hoàn tất thủ tục xin cấp phép hành nghề y khoa.
- Có đủ sức khỏe để tham gia thực hành

b. Hồ sơ, thủ tục tiếp nhận người thực hành khám bệnh, chữa bệnh (theo phụ lục I của Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

c. Yêu cầu hồ sơ bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch
- Đơn xin (theo mẫu của bệnh viện)
- Bằng tốt nghiệp photo công chứng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (kèm theo bằng chính để kiểm tra)
- Giấy chứng nhận sức khỏe (theo quy định của Bộ Y tế)
- Chứng minh thư hoặc CCCD (bản photo kèm theo kiểm tra bản gốc)

- 02 ảnh 3x4cm để làm thẻ THCM/học việc và thẻ gửi xe

d. Yêu cầu khác đối với người THCM

- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của bệnh viện
- Tham dự đầy đủ thời gian đào tạo (nghỉ không quá 80% thời gian THCM)
- Tham gia thường trực cấp cứu ít nhất 05 ngày/tháng
- Nộp hồ sơ tại phòng Đào tạo

2.4. Thời gian đào tạo

Thời gian luân khoa các khối/ khoa là 24 tuần, được phân bổ thời gian 20 tuần cho sản phụ khoa và 4 tuần cho Hồi sức cấp cứu

Thời gian học thực hành bao gồm: 8 tiếng (ban ngày), trực đêm và theo sự phân công tại các khoa theo các kíp trực

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH

3.1. Khung thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh điều dưỡng tại Bệnh viện chuyên ngành sản phụ khoa

TT	Nội dung thực hành và lý thuyết 6 tháng chuyên ngành sản phụ khoa	Tên khoa đơn vị yêu cầu thực hành, giảng dạy	Số tiết	Thời gian
1	Kiến thức pháp luật về khám chữa bệnh và đạo đức nghề nghiệp	Giảng viên mời giảng	16 tiết	2 ngày
2	Quy trình điều dưỡng trong lĩnh vực hồi sức cấp cứu người lớn và hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh Cấp cứu phản vệ, ngừng tuần hoàn	Phòng khám cấp cứu Khoa Hồi sức cấp cứu Đơn nguyên cấp cứu- Trung tâm chăm sóc và điều trị sơ sinh	352 tiết	2 tháng
3.	Quy trình điều dưỡng trong lĩnh vực sản khoa, phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình - Quy trình điều dưỡng cơ bản trong chăm sóc người bệnh - Thực hành đón tiếp, làm hồ sơ cho bệnh nhân vào viện -Tiêm truyền, thực hiện y lệnh	Khoa Khám bệnh, Khôì Sản (Sản thường, Sản Bệnh lý, Sản nhiễm Khuẩn)	688 tiết	3 tháng 20 ngày

	- Tư vấn, Truyền thông giáo dục sức khỏe, - Thay băng, làm thuốc âm đạo, thông tiểu, thụt tháo - Chăm sóc trẻ sơ sinh sau đẻ, sau mổ lấy thai - Chăm sóc sản phụ sau đẻ thường và sau mổ lấy thai, - Chuẩn bị người bệnh trước mổ, và chăm sóc sau mổ - Phụ bác sỹ làm thủ thuật - Quy trình điều dưỡng cơ bản trong chăm sóc người bệnh - Ghi hồ sơ chăm sóc - Quản lý thuốc, và vật tư y tế - Sử dụng phần mềm bệnh viện (nếu có)	KHối Phụ (Phụ Ngoại, Phụ Ung thư, Phụ Nội tiết) Trung tâm Kế hoạch hóa gia đình Trung tâm Sản chẫu Khoa Đẻ		
	Tổng		1056 tiết	tháng

3.2. Nội dung Kiến thức pháp luật về khám chữa bệnh và đạo đức nghề nghiệp

Tt	Nội dung	Giảng viên	Số tiết
1	Chương trình đào tạo, phương pháp học thực hành lâm sàng đối với hộ sinh, điều dưỡng viên mới	Giảng viên mời giảng	2 tiết
2	Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam, Điều dưỡng Việt Nam	-nt-	2 tiết
3	Áp dụng Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Hộ sinh, Điều dưỡng viên Việt Nam vào thực hành chăm sóc người bệnh	-nt-	2 tiết
4	Các quy định liên quan tới hành nghề Hộ sinh Điều dưỡng và chăm sóc người bệnh Các quy định về quy chế chuyên môn dành cho HS, ĐD tại Bệnh viện	-nt-	4 tiết
5	Áp dụng Phòng ngừa chuẩn trong chăm sóc người bệnh	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết

6	Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết
7	Ghi chép bệnh án	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết
	Tổng		16 tiết

3.4 Chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh điều dưỡng (chi tiết)

T T	CHỦ ĐỀ	Tổng số tiết
1	Phần thực hành hồi sức cấp cứu	352
	Các kỹ thuật hỗ trợ hô hấp : Thở oxy, bóp bóng , hút dịch	
	Phòng và xử trí sốc phản vệ	
	Cấp cứu phản vệ- ngừng tuần hoàn	
	Phần thực hành sản phụ khoa	688
3	Các kỹ thuật tiêm, truyền tĩnh mạch, truyền máu	20
4	Chuẩn bị dụng cụ phụ giúp bác sĩ : chọc dò, thăm dò (chửa ngoài tử cung,....)	30
5	Chăm sóc các ống dẫn lưu	4
6	Hỗ trợ NB/SP ăn qua ống thông	8
7	Quy trình chuẩn bị cho NB/SP phẫu thuật	32
8	Quy trình điều dưỡng và ghi phiếu điều dưỡng/ HS	16
9	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ trong 2 giờ đầu	8
10	Quy trình hồi sức sơ sinh ngay sau đẻ	8
11	Quy trình hồi sức sơ sinh non yếu	8
12	Quy trình kỹ thuật tiêm, truyền tĩnh mạch, truyền máu cho trẻ sơ sinh	8
13	Hỗ trợ cho ăn qua ống thông, theo dõi ống dẫn lưu cho trẻ sơ sinh	8
14	Chuẩn bị dụng cụ phụ giúp bác sĩ : chọc dò, thăm dò thủ thuật với trẻ sơ sinh	32

15	Quy trình khám thai và quản lý thai	28
16	Quy trình khám phụ khoa	28
17	Chăm sóc theo dõi sản phụ (SP) chuyển dạ đẻ thường	8
18	Chăm sóc sản phụ sau đẻ thường, đẻ Foocxep, mổ đẻ	8
19	Quy trình cắt khâu tầng sinh môn	8
20	Quy trình hồi sức sơ sinh ngay sau đẻ	8
21	Quy trình cấp cứu sản giật – tiền sản giật	8
22	Quy trình cấp cứu sa dây rốn	8
23	Quy trình tắm trẻ SS (trẻ bình thường – trẻ non tháng)	8
24	Quy trình xử lý sặc sữa	8
25	Hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ	18
26	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ đẻ	18
27	Chăm sóc thai phụ bệnh lý: tim, HA cao, TSG- sản giật, rau tiền đạo,	18
28	Chăm sóc sản phụ sau đẻ và sau mổ đẻ có bệnh lý: tim, HA cao, TSG- sản giật	22
29	Chăm sóc NB và thai phụ có bệnh nhiễm khuẩn viêm gan, HIV/AIDS, lao tiến triển, COVID ...	22
30	Chăm sóc NB áp xe vú.	12
31	Chăm sóc người bệnh(NB) theo dõi GEU	12
32	Chuẩn bị cho NB mổ và chăm sóc NB sau phẫu thuật phụ khoa: U xơ TC, Unang buồng trứng, GEU...	12
33	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ phụ khoa.	12
34	Chăm sóc thai phụ: giữ thai , dọa sảy, sảy thai	12
35	Chăm sóc NB sau sảy thai	12
36	Chăm sóc NB sau nạo trứng	12
37	Chăm sóc NB trước và sau mổ cắt vú, K. Buồng trứng, K CTC, KTC....	12
38	Chăm sóc, theo dõi NB sử dụng hóa chất trong điều trị ung thư	12
39	Chăm sóc, theo dõi sơ sinh khỏe mạnh	12

40	Chăm sóc, theo dõi sơ sinh non yếu	12
41	Quy trình kỹ thuật : Cho trẻ uống thuốc, tiêm bắp, tiêm truyền, đặt ống thông tiểu trẻ, cân nặng, chiều dài, sử dụng lồng ấp, thở oxy	20
42	Kỹ thuật tắm sơ sinh khỏe mạnh và sơ sinh non yếu	16
43	Cho trẻ ăn bằng ống thông	8
44	Massage trẻ sơ sinh	12
45	Tư vấn khách hàng đặt và tháo dụng cụ tử cung.	20
46	Tư vấn khách hàng sử dụng các biện pháp tránh thai.	20
47	Chuẩn bị khách hàng và dụng cụ: đặt- tháo vòng tử cung, cấy tháo que tránh thai, hút – nạo phá thai	20
48	Theo dõi khách hàng sau khi được thực hiện các biện pháp tránh thai	8
49	Theo dõi khách hàng sau khi phá thai	8
50	Ghi hồ sơ chăm sóc	8
51	Quản lý thuốc, và vật tư y tế	8
52	Sử dụng phần mềm bệnh viện	8

4. Các quy định chung

4.1. Tài liệu/Vật liệu giảng dạy

- Tài liệu chăm sóc trước trong và sau đẻ- Tài liệu tập huấn của Vụ Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em (Bộ Y tế)
- Các handouts bài giảng phát tay
- Các quy trình kỹ thuật chăm sóc NB/SP/SS.
- Phòng thực hành lâm sàng, phòng học, phòng trực

4.2. Phương pháp dạy - học

- Phương pháp giảng dạy tích cực
- Giảng trên mô hình và giảng thực hành lâm sàng tại Phòng bệnh, ca trực.
- Thực hành ca bệnh hoặc tại các ca trực lâm sàng

4.3. Tiêu chuẩn giảng viên và trợ giảng (theo nghị định 96)

4.4. Đánh giá và cấp giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành

- Điều kiện được tham gia đánh giá:

- Tham gia đủ các buổi học (lý thuyết và thực hành) với tỷ lệ tham gia đạt từ 80% lý thuyết; 100% các buổi thực hành
 - Có bản xác nhận đi thực hành tại Khoa phòng được phân công
 - Tham gia đủ các buổi trực (từ 80% trở lên) chỗ này nên xem lại vì như vậy vô hình làm học viên nghĩ không cần đi trực đầy đủ. 20% không trực đủ chỉ tính là nghỉ có phép
- Các hình thức đánh giá:
- Dựa vào quá trình thực hành lâm sàng tại các khoa phòng với nhận xét của người hướng dẫn thực hành lâm sàng
 - Dựa vào Bảng theo dõi học tập, và đánh giá quá trình học thông qua câu hỏi trắc nghiệm và hỏi thi lâm sàng

5. Điều kiện tốt nghiệp

- Tham gia đầy đủ > 80% thời gian học lý thuyết và thực hành.
- Có Phiếu nhận xét quá trình thực hành khám, chữa bệnh của người hướng dẫn
- Có xác nhận tham gia thực tập, trực tại khoa phòng đầy đủ
- Học viên sau khi tham gia khóa học, được bệnh viện đánh giá hoàn thành chương trình đào tạo, sẽ được cấp Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo hướng dẫn của thông tư 32/2023/TT-BYT./

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Các khoa, phòng trong bệnh viện;
- Lưu VT, ĐT.



Nguyễn Duy Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH ĐỐI VỚI HỘ SINH

1. Tên khóa học, căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 9 tháng 1 năm 2023
- Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2023 quy định về việc cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh nêu rõ
 - o Thời gian thực hành đối với chức danh hộ sinh, điều dưỡng để cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh là 06 tháng
 - o Cơ sở hướng dẫn thực hành đối với chức danh hộ sinh, điều dưỡng là các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức tổ chức là bệnh viện hoặc nhà hộ sinh, trạm xá trong đó bệnh viện phải có phạm vi hoạt động chuyên môn về chuyên khoa sản
- Căn cứ theo Thông tư 32/TT-BYT do Bộ trưởng Bộ Y tế ký ngày 31/12/2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
- Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ y tế quy định về việc hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa (hộ sinh)

2. Mục tiêu khóa học:

2.1 Mục tiêu khóa học

Trang bị cho hộ sinh có đủ năng lực đáp ứng được các tiêu chuẩn năng lực cần thiết trong bộ chuẩn năng lực của điều dưỡng Việt Nam, chủ động trong thực hành điều trị, chăm sóc người bệnh một cách an toàn, hiệu quả tại các cơ sở y tế và có định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

2.2 Các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng cần đạt được

a.Kiến thức

- Nắm bắt được các quy trình cơ bản trong chuẩn bị, theo dõi và chăm sóc theo dõi - chăm sóc, chuẩn bị người bệnh là phụ nữ, sản phụ hay trẻ sơ sinh

b.Kỹ năng:

- Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật chăm sóc NB/SP/ SS.
- Thực hiện đúng các kỹ thuật cấp cứu sản phụ khoa cho NB/SP đảm bảo nhanh chóng, kịp thời và chính xác.
- Đánh giá và nhận định tình trạng bệnh, nhu cầu của NB/SP từ khi nhập viện tới khi xuất viện.
- Thực hiện các kỹ năng đỡ đẻ thường thuần thực
- Hỗ trợ các thầy thuốc trong khám và thực hiện các thủ thuật.
- Thực hiện đúng việc ghi chép hồ sơ bệnh án của HS/ĐD/KTY.
- Thực hiện các nguyên tắc phòng ngừa chuẩn, cách ly hiệu quả và phù hợp.

c.Thái độ

- Tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của bệnh viện và quy chế chuyên môn.
- Thực hiện tốt phạm vi nhiệm vụ được giao.
- Thực hiện tốt làm việc nhóm.

2.3. Đối tượng và yêu cầu đối với người thực hành chuyên môn

a. Đối tượng:

- Là điều dưỡng sản phụ khoa/ hộ sinh đã tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc cao đẳng/đại học
- có nhu cầu thực hành 6 tháng tại bệnh viện chuyên ngành sản phụ khoa để hoàn tất thủ tục xin cấp phép hành nghề y khoa.
- Có đủ sức khỏe để tham gia thực hành

b. Hồ sơ, thủ tục tiếp nhận người thực hành khám bệnh, chữa bệnh
(theo phụ lục I của Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

c. Yêu cầu hồ sơ bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch
- Đơn xin (theo mẫu của bệnh viện)

- Giấy chứng nhận sức khỏe (theo quy định của Bộ Y tế)
 - Chứng minh thư hoặc CCCD (bản photo kèm theo kiểm tra bản gốc)
 - 02 ảnh 3x4cm để làm thẻ THCM/học việc và thẻ gửi xe
- d. Yêu cầu khác đối với người THCM
- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của bệnh viện
 - Tham dự đầy đủ thời gian đào tạo (nghỉ không quá 80% thời gian THCM)
 - Tham gia thường trực cấp cứu ít nhất 05 ngày/tháng
 - Nộp hồ sơ tại phòng Đào tạo

2.4. Thời gian đào tạo

Thời gian luân khoa các khối/ khoa là 24 tuần, được phân bố thời gian 20 tuần cho sản phụ khoa và 4 tuần cho Hồi sức cấp cứu

Thời gian học thực hành bao gồm: 8 tiếng (ban ngày), trực đêm và theo sự phân công tại các khoa theo các kíp trực

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH

3.1 Khung thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh hộ sinh

TT	Nội dung thực hành và lý thuyết 6 tháng chuyên ngành sản phụ khoa	Tên khoa đơn vị yêu cầu thực hành, giảng dạy	Số tiết	Thời gian
1	Kiến thức pháp luật về khám chữa bệnh và đạo đức nghề nghiệp	Giảng viên mời giảng	16 tiết	2 ngày
2	Quy trình chăm sóc trong lĩnh vực hồi sức cấp cứu	Khoa Hồi sức cấp cứu Phòng khám cấp cứu	176 tiết	1 tháng
3	Quy trình chăm sóc trong lĩnh vực sản khoa	Phòng Đẻ, Khối Sản (I, II, III)	864 tiết	3 tháng 20 ngày
4	Quy trình chăm sóc trong lĩnh vực phụ khoa	Phòng Khám, Khối Phụ (I, II, III)		
5	Quy trình chăm sóc trong lĩnh vực sơ sinh	Trung tâm chăm sóc và điều trị sơ sinh		
6	Quy trình chăm sóc trong lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình	Trung tâm Kế hoạch hóa gia đình		
	Tổng		1056 tiết	6 tháng

3.2. Nội dung Kiến thức pháp luật về khám chữa bệnh và đạo đức nghề nghiệp

Tt	Nội dung	Giảng viên	Số tiết
1	Chương trình đào tạo, phương pháp học thực hành lâm sàng đối với hộ sinh, điều dưỡng viên mới	Giảng viên mời giảng	2 tiết
2	Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam, Điều dưỡng Việt Nam	-nt-	2 tiết
3	Áp dụng Chuẩn đạo đức nghề nghiệp của Hộ sinh, Điều dưỡng viên Việt Nam vào thực hành chăm sóc người bệnh	-nt-	2 tiết
4	Các quy định liên quan tới hành nghề Hộ sinh Điều dưỡng và chăm sóc người bệnh Các quy định về quy chế chuyên môn dành cho HS, ĐD tại Bệnh viện	-nt-	4 tiết
5	Áp dụng Phòng ngừa chuẩn trong chăm sóc người bệnh	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết
6	Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết
7	Ghi chép bệnh án	Phòng KHTH, Phòng Điều dưỡng	2 tiết
	Tổng		16 tiết

2.3 Chương trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh điều dưỡng (chi tiết)

Tt	CHỦ ĐỀ	Tổng số tiết
1	Phần thực hành hồi sức cấp cứu	352
	Các kỹ thuật hỗ trợ hô hấp : Thở oxy, bóp bóng , hút dịch	
	Phòng và xử trí sốc phản vệ	
	Cấp cứu phản vệ- ngừng tuần hoàn	
	Phần thực hành sản phụ khoa	688

3	Các kỹ thuật tiêm, truyền tĩnh mạch, truyền máu	20
4	Chuẩn bị dụng cụ phụ giúp bác sĩ : chọc dò, thăm dò (chứa ngoài tử cung,...)	30
5	Chăm sóc các ống dẫn lưu	4
6	Hỗ trợ NB/SP ăn qua ống thông	8
7	Quy trình chuẩn bị cho NB/SP phẫu thuật	12
8	Quy trình điều dưỡng và ghi phiếu điều dưỡng/ HS	16
9	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ trong 2 giờ đầu	8
10	Quy trình hồi sức sơ sinh ngay sau đẻ	8
11	Quy trình hồi sức sơ sinh non yếu	8
12	Quy trình kỹ thuật tiêm, truyền tĩnh mạch, truyền máu cho trẻ sơ sinh	8
13	Hỗ trợ cho ăn qua ống thông, theo dõi ống dẫn lưu cho trẻ sơ sinh	8
14	Chuẩn bị dụng cụ phụ giúp bác sĩ : chọc dò, thăm dò thủ thuật với trẻ sơ sinh	12
15	Quy trình khám thai và quản lý thai	8
16	Quy trình khám phụ khoa	8
17	Chăm sóc theo dõi sản phụ (SP) chuyển dạ đẻ thường	18
18	Kỹ thuật đỡ đẻ thường (ngôi chòm)	48
19	Chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ	40
20	Chăm sóc sản phụ sau đẻ thường, đẻ Foocxep, mổ đẻ	24
21	Quy trình cắt khâu tầng sinh môn	24
22	Quy trình hồi sức sơ sinh ngay sau đẻ	4
23	Quy trình cấp cứu sản giật – tiền sản giật	4
24	Quy trình cấp cứu sa dây rau	4
25	Quy trình tắm trẻ SS trẻ bình thường – trẻ non tháng)	4
26	Quy trình xử lý sặc sữa	4
27	Hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ	12

28	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ đẻ	20
29	Chăm sóc thai phụ bệnh lý: tim, HA cao, TSG- sản giật, rau tiền đạo,	20
30	Chăm sóc sản phụ sau đẻ và sau mổ đẻ có bệnh lý: tim, HA cao, TSG- sản giật	12
31	Chăm sóc NB và thai phụ có bệnh nhiễm khuẩn viêm gan, HIV/AIDS, lao tiến triển, COVID ...	12
32	Chăm sóc NB áp xe vú.	12
33	Chăm sóc người bệnh (NB) theo dõi GEU	12
34	Chuẩn bị cho NB mổ và chăm sóc NB sau phẫu thuật phụ khoa: U xơ TC, U nang buồng trứng, GEU...	12
35	Chăm sóc theo dõi NB ngay sau mổ phụ khoa.	12
36	Chăm sóc thai phụ: giữ thai , dọa sảy, sảy thai	12
37	Chăm sóc NB sau sảy thai	12
38	Chăm sóc NB sau nạo trứng	12
39	Chăm sóc NB trước và sau mổ mổ cắt vú, K. Buồng trứng, K CTC, KTC....	12
40	Chăm sóc, theo dõi NB sử dụng hóa chất trong điều trị ung thư	12
41	Chăm sóc, theo dõi sơ sinh khỏe mạnh	20
42	Chăm sóc, theo dõi sơ sinh non yếu	16
43	Quy trình kỹ thuật : Cho trẻ uống thuốc, tiêm bắp, tiêm truyền, đặt ống thông tiểu trẻ, cân nặng, chiều dài , sử dụng lồng ấp, thở oxy	8
44	Kỹ thuật tắm sơ sinh khỏe mạnh và sơ sinh non yếu	12
45	Cho trẻ ăn bằng ống thông	20
46	Massage trẻ sơ sinh	20
47	Tư vấn khách hàng đặt và tháo dụng cụ tử cung.	20
48	Tư vấn khách hàng sử dụng các biện pháp tránh thai.	8

49	Chuẩn bị khách hàng và dụng cụ: đặt- tháo vòng tử cung, cấy tháo que tránh thai, hút – nạo phá thai	8
50	Theo dõi khách hàng sau khi được thực hiện các biện pháp tránh thai	8
51	Theo dõi khách hàng sau khi phá thai	8
52	Ghi hồ sơ chăm sóc	8
53	Quản lý thuốc, và vật tư y tế	8
54	Sử dụng phần mềm bệnh viện	8

4. Các quy định chung

4.1. Tài liệu/Vật liệu giảng dạy

- Tài liệu chăm sóc trước trong và sau đẻ- Tài liệu tập huấn của Vụ Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em (Bộ Y tế)
- Các handouts bài giảng phát tay
- Các quy trình kỹ thuật chăm sóc NB/SP/SS.
- Phòng thực hành lâm sàng, phòng học, phòng trực

4.2. Phương pháp dạy - học

- Phương pháp giảng dạy tích cực
- Giảng trên mô hình và giảng thực hành lâm sàng tại Phòng bệnh, ca trực.
- Thực hành ca bệnh hoặc tại các ca trực lâm sàng

4.3. Tiêu chuẩn giảng viên và trợ giảng (theo nghị định 96)

4.4. Đánh giá và cấp giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành

- Điều kiện được tham gia đánh giá:
 - o Tham gia đủ các buổi học (lý thuyết và thực hành) với tỷ lệ tham gia đạt từ 80% lý thuyết; 100% các buổi thực hành
 - o Có bản xác nhận đi thực hành tại Khoa phòng được phân công
 - o Tham gia đủ các buổi trực (từ 80% trở lên) chỗ này nên xem lại vì như vậy vô hình làm học viên nghĩ không cần đi trực đầy đủ. 20% không trực đủ chỉ tính là nghỉ có phép

- Các hình thức đánh giá:

- o Dựa vào quá trình thực hành lâm sàng tại các khoa phòng với nhận xét của người hướng dẫn thực hành lâm sàng
- o Dựa vào Bảng theo dõi học tập, và đánh giá quá trình học thông qua câu hỏi trắc nghiệm và hỏi thi lâm sàng

5. Điều kiện tốt nghiệp

- Tham gia đầy đủ > 80% thời gian học lý thuyết và thực hành.
- Có Phiếu nhận xét quá trình thực hành khám, chữa bệnh của người hướng dẫn
- Có xác nhận tham gia thực tập, trực tại khoa phòng đầy đủ
- Học viên sau khi tham gia khóa học, được bệnh viện đánh giá hoàn thành chương trình đào tạo, sẽ được cấp Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo hướng dẫn của thông tư 32/2023/TT-BYT

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Các khoa, phòng trong bệnh viện;
- Lưu VT, ĐT.



Nguyễn Duy Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH ĐỐI VỚI KỸ THUẬT VIÊN XÉT NGHIỆM

1. Tên khóa học, căn cứ pháp lý của khóa học:

- Tên khóa học: Đào tạo thực hành để cấp giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành đối với chức danh Kỹ thuật y - Kỹ thuật xét nghiệm y học.
- Tính pháp lý khi xây dựng chương trình:
 - + Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15
 - + Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Mục tiêu khóa học:

Trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ cho kỹ thuật xét nghiệm y học có đủ năng lực đáp ứng được các tiêu chuẩn năng lực cần thiết trong bộ chuẩn năng lực của kỹ thuật Y Việt Nam, chủ động trong thực hành kỹ thuật xét nghiệm người bệnh một cách an toàn, hiệu quả tại các cơ sở y tế và có định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

3. Đối tượng, yêu cầu đào tạo đối với người THCM:

- a. Đối tượng: Kỹ thuật viên xét nghiệm, Cử nhân sinh học đã đào tạo cấp chứng chỉ Kỹ thuật viên xét nghiệm.
- b. Yêu cầu hồ sơ bao gồm:
 - Sơ yếu lý lịch
 - Đơn xin THCM (theo mẫu của bệnh viện)
 - Bằng tốt nghiệp, chứng chỉ đào tạo... Phô tô công chứng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (kèm theo bằng chính để kiểm tra)
 - Giấy chứng nhận sức khỏe (theo quy định của Bộ Y tế)

- Căn cước công dân (bản phô tô kèm theo kiểm tra bản gốc)
- 02 ảnh 3x4 để làm Thẻ THCM/ Học việc

c. Yêu cầu khác đối với người THCM

- Chấp hành nghiêm túc nội qui, qui định của Bệnh viện
- Tham gia đầy đủ thời gian đào tạo (nghỉ không quá 20% thời gian THCM)
- Tham gia thường trực cấp cứu ít nhất 06 ngày/tháng
- Xuất trình biên lai thu lệ phí hoặc giấy miễn giảm của Giám đốc Điều hành với Trưởng phòng TCCB và Trưởng phòng Điều dưỡng hoặc KHTH.

4. Khung chương trình đào tạo thực hành

4.1. Thời gian thực hành: Đối với kỹ thuật viên xét nghiệm là 06 tháng, trong đó:

- Thời gian thực hành chuyên môn về hồi sức cấp cứu là 01 tháng tại Bệnh viện Việt Đức
- Thời gian thực hành chuyên môn các chuyên khoa khác: 05 tháng tại khoa xét nghiệm Bệnh viện Phụ sản Trung ương.
- Kiến thức về pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh: trong quá trình thực hành kỹ thuật chuyên môn, người hành nghề được tập huấn các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời gian là 20 buổi (mỗi buổi 4 tiết). Thời gian tập huấn được tính vào tổng thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh.

4.2. Chương trình chi tiết:

- Lấy máu cho bệnh nhân
- Sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện
- Định nhóm máu
- Làm các xét nghiệm test nhanh
- a. Đảm bảo chất lượng xét nghiệm
- Tổ chức, quản lý phòng xét nghiệm

- An toàn phòng xét nghiệm, sổ tay xét nghiệm
- Tổng quan về hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm
- Sai số trong quá trình xét nghiệm

b. Hóa sinh – Miễn dịch

- Cấu tạo và nguyên tắc hoạt động của máy xét nghiệm sinh hóa – miễn dịch
- Đảm bảo chất lượng trong xét nghiệm hóa sinh – miễn dịch
- Vận hành máy hóa sinh – miễn dịch tự động
- Ôn tập, thi lý thuyết và thực hành hóa sinh

c. Huyết học – Đông máu – Truyền máu

- Nguyên lý vận hành hệ thống máy huyết học
- An toàn truyền máu

d. Vi sinh – Ký sinh trùng

- An toàn sinh học trong vi sinh, phân loại và sử lý bệnh phẩm vi sinh
- Kỹ thuật nhuộm soi
- Soi kính hiển vi

5. Các quy định chung:

5.1. Quy định thực hành tại các khoa lâm sàng

- Học viên đi luân phiên các chuyên khoa theo sự phân công sắp xếp của bệnh viện
- Mỗi học viên sẽ được lãnh đạo Bệnh viện phân công người hướng dẫn thực hành chuyên môn
- Học viên chấp nhận theo sự phân công của lãnh đạo khoa về thời gian thường trực
- Học viên được thực hiện công việc theo mục tiêu học tập, thực hiện các thủ thuật cơ bản trên người bệnh dưới sự hướng dẫn giám sát của người hướng dẫn thực hành

5.2. Tài liệu học tập

- Các quy trình kỹ thuật hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế ban hành
- Các quy trình kỹ thuật, phác đồ điều trị của Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Xanh Pôn

- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn đạo đức nghề nghiệp, an toàn người bệnh.

5.3. Phương pháp dạy – học

- Bệnh viện của bác sỹ phụ trách trực tiếp quản lý theo dõi quá trình học tập của lớp
- Lý thuyết: thuyết trình và thảo luận nhóm
- Thực hành:
 - + Dạy bằng thao tác mẫu
 - + Thực hành dựa vào bảng kiểm
 - + Thực hành trên mô hình
 - + Thực hành trên bệnh nhân dưới sự giám sát của bác sỹ hướng dẫn

5.4. Đánh giá và cấp giấy xác nhận thực hành

a. Điều kiện hoàn thành chương trình đào tạo

- Tham gia tối thiểu 80% thời gian khóa học
- Hoàn thành các bài tập huấn: Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn đạo đức nghề nghiệp, an toàn người bệnh.

b. Thời gian bảo lưu kết quả thực hành khám bệnh, chữa bệnh tối đa 12 tháng

c. Học viên được bệnh viện đánh giá chương trình đào tạo sẽ được cấp “Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành” (theo quy định của nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ)./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Các khoa, phòng trong bệnh viện;
- Lưu VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Ánh

**Phụ lục 2. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN ĐỦ TIÊU CHUẨN
GIẢNG DẠY THỰC HÀNH CỦA BỆNH VIỆN PHỤ SẢN
TRUNG ƯƠNG**

CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm học vị; Chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Ngành/chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị
1.	Nguyễn Duy Anh	15/02/1966	Giáo sư – Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	011938/H NO- CCHN	30/12/2023 (cấp lại)	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản – KHHGD, Siêu âm sản phụ khoa	25	Sản Phụ khoa	Sản phụ khoa	Giám đốc bệnh viện
2.	Lê Hoài Chương	10/12/1964	Phó giáo sư – Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	004886/B YT	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	26	Sản Phụ khoa	Đị dạng sinh dục. Chữa ngoài tử cung. U xơ tử cung	Phó giám đốc bệnh viện
3.	Vũ Văn Du	4/4/1973	Phó giáo sư – Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	005576/B YT-CCHN	1/8/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	23	Sản Phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	Phó giám đốc bệnh viện
4.	Nguyễn Thị Thu Hà	22/06/1979	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	005303/H NO- CCHN	17/07/2023 (cấp lại)	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD, Siêu âm sản phụ khoa	18	Sản Phụ khoa	Hỗ trợ sinh sản	Phó giám đốc bệnh viện
5.	Đặng Thị Hồng Thiện	13/5/1975	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	005093/B YT-CCHN	18/6/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	20	Sản Phụ khoa	Chẩn đoán trước sinh	Phòng kế hoạch tổng hợp

6.	Nguyễn Quang Bắc	3/3/1975	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	668/BYT-CCHN	6/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	15	Sản khoa	Những bệnh nhiễm khuẩn và thai nghén Rubella, Toxo, CMV, Viêm gan và HIV)	Khoa sản nhiễm khuẩn
7.	Nguyễn Liên Phương	3/3/1973	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	941/BYT-CCHN	18/9/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Sản khoa	Những bệnh nhiễm khuẩn và thai nghén Rubella, Toxo, CMV, Viêm gan và HIV)	Khoa sản nhiễm khuẩn
8.	Đoàn Thị Thu Trang	27/10/1986	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	0025969/BYT-T-CCHN	12/2/2015	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản khoa	Hỗ trợ sinh sản	Phòng kế hoạch tổng hợp
9.	Nguyễn Thị Hồng Phượng	7/12/1989	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	034486/BYT-CCHN	7/7/2017	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản khoa	Các khối u phụ khoa	Phòng kế hoạch tổng hợp
10.	Ngô Minh Thắng	28/4/1983	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	004882/BYT-CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	Viêm sinh dục và các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.	Khoa sản nhiễm khuẩn
11.	Đinh Huệ Quyền	03/02/1991	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	036102/BYT-CCHN	8/1/2018	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa	10	Sản phụ khoa	Viêm sinh dục và các bệnh lây	Khoa sản nhiễm khuẩn

										đường tình dục..	
11.	Đinh Huệ Quỳnh	03/02/1991	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	036102/B YT-CCHN	8/1/2018	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sân phụ khoa	10	Sân phụ khoa	Viêm sinh dục và các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.	Khoa sản nhiễm khuan
12.	Phạm Thị Mỹ Dung	31/8/1985	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	005095/B YT - CCHN	18/6/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sân phụ khoa	15	Sân phụ khoa	Sân phụ khoa	Khoa khám bệnh
13.	Dương Thị Thu Hiền	21/02/1976	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	1943/BYT	18/6/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sân phụ khoa	15	Phụ khoa	Viêm sinh dục và các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Các tổn thương hay gặp ở cổ tử cung. Những phương pháp thăm dò trong phụ khoa	Khoa khám
14.	Đặng Quang Hùng	29/7/1978	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	000670/B YT-CCHN	6/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sân phụ khoa	18	Sân phụ khoa	Thai nghén nguy cơ cao	Khoa sản bệnh lý
15.	Phạm Hải Hà	29/1/1975	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	0008479/B YT-CCHN	4/9/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sân phụ khoa	20	Sân phụ khoa	Thai nghén nguy cơ cao	Khoa sản bệnh lý
16.	Nguyễn Thị Phương Chi	10/9/1978	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	004890/B YT-CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sân phụ khoa	18	Sân phụ khoa	Quy trình khám phụ khoa	Khoa khám theo yêu cầu

17.	Phạm Văn Chung	2/4/1982	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	5557/BYT- CCHN	1/8/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	9	Sản phụ khoa	Thai suy cấp và thai mãn. Khái niệm về chẩn đoán trước sinh. Đa ối cấp, đa ối mãn. Bệnh lý tuyến giáp và thai ngén. Đái đường và thai ngén. Tiền sản giật và sản giật. Sảy thai, đẻ non	Khoa sản bệnh lý
18.	Nguyễn Mạnh Thắng	23/8/1976	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	10107/BYT- CCHN	2/12/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản khoa	Đẻ khó do ngôi: ngôi bất thường, con co bất thường, ối đẻ bất thường, phản phụ bất thường, đa thai Chì định, điều khiên, kỹ thuật và tai biến của mổ lấy thai. Những dị tật thường gặp	Phòng đẻ

										ở sơ sinh		
19.	Vũ Ngân Hà	3/12/1983	Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	004860/BYT- CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Phụ khoa	Dị dạng sinh dục. Chửa ngoài tử cung. U xơ tử cung	Khoa phụ ngoại	
20.	Đặng Anh Linh	16/3/1976	Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	00669/BYT- CCHN	6/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Phụ khoa	Sinh lý kinh nguyệt. Bệnh học buồng trứng. Rối loạn kinh nguyệt. Sử dụng hormon trong phụ khoa. Khái niệm về vô sinh. Các thăm dò trong điều trị vô sinh	Khoa phụ nội tiết	
21.	Bạch Thị Cúc	29/11/1971	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	0007046/BY. T-CCHN	17/9/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	20	Sản phụ khoa	Hậu sản thường	Khoa sản thường	

22.	Nguyễn Hoà		Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	5686/BYT		Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Phụ khoa	Rò tiết niệu sinh dục. Sa sinh dục	Trung tâm sản châu
23.	Nguyễn Thanh Tuấn	27/7/1985	Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	22420/BYT- CCHN	31/7/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	15	Kế hoạch hoá gia đình, sức khỏe sinh sản và sơ sinh	Thuốc uống tránh thai Tâm quan trọng của KHHGD. Dùng cụ từ cung tránh thai. Thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy dưới da tránh thai. Bao cao su nam và nữ tránh thai. Các phương pháp đình chỉ thai trong 3 tháng đầu. Đình chỉ thai bằng thuốc (Misopristol và Mifepristol	Trung tâm kế hoạch hoá gia đình

24.	Phạm Minh Giang	31/7/1987	Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	0027742/BY T-CCHN	31/7/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	3	Kế hoạch hoá gia đình , sức khỏe sinh sản và sơ sinh	Sức khoẻ sinh sản Tuổi dậy thì và những rối loạn xung quanh tuổi dậy thì Tỉnh độc an toàn và lành mạnh Sinh lý tuổi tiền mãn kinh và mãn kinh Các phương pháp HTSS Khái niệm chẩn đoán trước sinh	Khoa khám
25.	Tạ Thị Hoài Anh	5/3/1976	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	00736/BYT- CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	15	Kế hoạch hoá gia đình , sức khỏe sinh sản và sơ sinh	Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh	Khoa sản thường

26.	Hà Duy Tiến	30/11/1976	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	4871/BYT- CCHN	15/5/2013	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa sản phụ khoa	20	Kế hoạch hoá gia đình, sức khỏe sinh sản và sơ sinh	Thuốc uống tránh thai Tâm quan trọng của KHHGĐ. Dùng cụ từ cung tránh thai. Thuốc tiêm tránh thai, thuốc cây dưới da tránh thai. Bao cao su nam và nữ tránh thai. Các phương pháp đình chi thai trong 3 tháng đầu. Đình chi thai bằng thuốc (Misopristol và Mifepristol	Trung tâm kế hoạch hoá gia đình
-----	-------------	------------	--------	---------------------------	-------------------	-----------	---	----	---	---	---------------------------------------

27.	Nguyễn Thị Thủy Chung	1988	Thạc sỹ - BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	31069/BY T	15/05/2019	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	5	Sản phụ khoa	Chẩn đoán thai nghén. Chăm sóc quản lý thai nghén. Đoạ sảy thai, sảy thai. Rau bong non. Nhiễm khuẩn đường sinh dục	Khoa khám
28.	Nguyễn Thị Thủy Dương	1/11/1985	Thạc sỹ - BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	22813/BY T-CCHN	19/8/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	7	Sản phụ khoa	Thai lưu. Rau tiền đạo. Thai nghén nguy cơ cao	Khoa sản bệnh lý

29.	Mai Trọng Dũng	14/1/1976	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	008714/BYT- CCHN	6/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	Phòng KHTH
30.	Nguyễn Văn Thăng	5/8/1973	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	000671/BYT- CCHN	6/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Ứng thư trong phụ khoa	Khoa phụ ung thư

31.	Nguyễn Thanh Hoài	13/4/1977	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	004895/B YT-CCHN	15/05/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	Chẩn đoán thai ngén. Chăm sóc quản lý thai nghén. Đoạ sảy thai, sảy thai. Rau bong non. Nhiễm khuẩn đường sinh dục	Khoa khám
32.	Chu Bích Hà	14/4/1986	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	007062/B YT-CCHN	17/9/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	14	Sản phụ khoa	Hậu sản thường. Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh	Phòng Khám

33.	Nguyễn Hà Bảo Vân	31/3/1987	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	0022792/BY TcCCHN	12/8/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	14	Sản phụ khoa	Hậu sản thường. Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh	Phòng Khám
34.	Nguyễn Thị Kim Cúc	22/2/1986	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	030220/BYT	30/9/2016	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Sản phụ khoa	Vô sinh nữ	Phụ nội tiết

35.	Nông Minh Hoàng	15/6/1980	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	000631/BYT- CCHN	2/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Khởi phát chuyển dạ	Phòng đẻ
36.	Vũ Văn Khanh	11/7/1977	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	0014575/BY T-CCHN	31/12/201 3	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Khởi phát chuyển dạ	Phòng đẻ

37.	Đào Văn Thụ	15/7/1977	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	0014834/B YT-CCHN	31/12/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Các biện pháp tránh thai	Trung tâm KHHGD
38.	Lê Hoàng Linh	08/05/1988	ThS	Bác sỹ sản phụ khoa	3652/BYT	05/05/2019	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	5	Sản phụ khoa	Viêm nhiễm phụ khoa thông thường	Khoa khám bệnh

39.	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/8/1988	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	00034542/BY T-CCHN	14/7/2017	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	10	Sản phụ khoa	Sinh lý tuổi mãn kinh	Khoa khám bệnh
40.	Ngô Thuý Dương	3/12/1977	BSCCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	004885/BYT- CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Sinh lý tuổi mãn kinh	Khoa sản thường

41.	Vũ Thanh Vân	10/3/1978	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	00622/BYT- CCHN	2/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Viêm nhiễm phụ khoa thông thường	Khoa khám bệnh
42.	Nguyễn Bá Thiết	10/11/1983	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	005088/BYT- CCHN	18/6/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong điều trị vô sinh	Khoa điều trị theo yêu cầu

43.	Nguyễn Thị Lan Hương	11/11/1968	Tiến sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	000617/BYT- CCHN	2/8/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	25	Sản phụ khoa	Sản thường	Khoa sản thường
44.	Đông Thị Minh Phương	1987	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	35028/BYT	11/8/2017	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	14	Sản phụ khoa	Các khối u bướu trứng	Khoa phụ ngoại

45.	Phạm Thị Tân	16/9/1986	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	035015/BYT- CCHN	11/8/2017	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Sản phụ khoa	Quản lý thai kỳ	Phòng Khám
46.	Nguyễn Đức Thắng	11/7/1975	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	7086/BYT- CCCHN	17/9/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Sinh lý kinh nguyệt	Khoa phụ nội tiết

47.	Phan Thành Nam	3/8/1982	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	20731/BYT- CCHN	14/5/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	Tiền lượng cuộc đẻ	Phòng đẻ
48.	Nguyễn Văn Chiều	4/4/1969	BSCKI	Bác sỹ sản phụ khoa	002718/BYT- CCHN	28/8/2015	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	14	Sản phụ khoa	Các khối u buồng trứng	Khoa phụ ngoại

49.	Đỗ Hằng Nga	10/3/1985	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	00022787/ BYT- CCHN	12/8/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	15	Sản phụ khoa	Sinh lý phụ khoa	Phòng đẻ
50.	Phạm Trí Hiếu	04/06/1989	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	25038/BY T	12/8/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	10	Sản phụ khoa	Ung thư trong phụ khoa	Phụ ung thư

51.	Nguyễn Ngọc Phương	18/07/1988	Thạc sỹ	Bác sỹ sản phụ khoa	23512/BY T	25/08/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	12	Sản phụ khoa	Trung tâm tư vấn KHHGĐ	Trung tâm tư vấn KHHGĐ
52.	Phạm Duy Đuẩn	17/3/1983	BSCKII	Bác sỹ sản phụ khoa	004864/B YT-CCHN	15/5/2013	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa	17	Sản phụ khoa	Ung thư trong phụ khoa	Phụ ung thư

1.	Nguyễn Khánh Dương	25/02/1978	Tiến sỹ	Bác sỹ chuyên ngành Giải phẫu bệnh	004878/BY T-CCHN	15/05/2013	Chuyên khoa giải phẫu bệnh	21	Mô bệnh học, Tế bào học	• Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học. • Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học • Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou • Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng • Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh • Chẩn đoán mô bệnh học bằng hóa mô miễn dịch	Khoa Giải phẫu bệnh
2.	Đào Thị Thúy Hàng	22/01/1991	Thạc sỹ, Bác sỹ nội trú	Bác sỹ chuyên ngành Giải phẫu bệnh	039500/BY T-CCHN	06/03/2019	Chuyên ngành GPB	6 năm	Mô bệnh học, Tế bào học	• Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học • Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou • Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng • Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh • Chẩn đoán mô bệnh học bằng hóa mô miễn dịch	Khoa Giải phẫu bệnh
3.	Trần Thị Huyền	20/11/1983	Thạc sỹ, KTV	KTV xét nghiệm	0022995/B YT-CCHN	21/08/2014	Chuyên khoa Tế bào, di truyền	15	Mô bệnh học, Tế bào học- Di truyền	• Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học • Kỹ thuật tế bào học chất lỏng ThinPrep • Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Khoa tế bào di truyền
4.	Trần Thị Hải Yến	15/7/1990	Thạc sỹ, KTV	KTV xét nghiệm	0022812/B YT-CCHN	19/8/2014	Chuyên khoa Giải phẫu bệnh	10	Mô bệnh học, Tế bào học	• Kỹ thuật tế bào học chất lỏng ThinPrep • Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Khoa Giải phẫu bệnh

11.	Đỗ Phương Anh	26/6/1991	Bác sĩ	Chuyên khoa xét nghiệm	037333/B YT-CCHN	28/5/2018	Chuyên khoa xét nghiệm	12	Vi sinh	Xét nghiệm Vi sinh	sinh
12.	Phạm Thanh Yên	12/10/1977	Bác sĩ	Chuyên khoa giải phẫu bệnh	004877/B YT-CCHN	15/5/2013	Chuyên khoa Giải phẫu bệnh	20	Giải phẫu bệnh	- Nhuộm hai màu Hematoxylin -Eosin - Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc cắt, nhuộm các loại bệnh phẩm	Khoa Giải Phẫu bệnh
13.	Nguyễn Thị Thu Hoài	30/10/1986	Kỹ thuật viên	Chuyên khoa xét nghiệm	037670/B YT-CCHN (cấp lại)	22/5/2019	Chuyên khoa Xét nghiệm	14	Giải phẫu bệnh	- Nhuộm hai màu Hematoxylin -Eosin - Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc cắt, nhuộm các loại bệnh phẩm	Khoa Giải phẫu bệnh
14.	Trần Tuấn Vũ	10/12/1994	Kỹ thuật viên	Chuyên khoa xét nghiệm	019758/ HNO- CCHN	18/7/2016	Chuyên khoa Xét nghiệm	10	Giải phẫu bệnh	- Nhuộm hai màu Hematoxylin -Eosin - Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc cắt, nhuộm các loại bệnh phẩm	Khoa Giải phẫu bệnh
15.	Nguyễn Thị Hà	23/05/1992	Kỹ thuật viên	Chuyên khoa xét nghiệm	000794/ BYT- GPHN	03/10/2024 (Cấp lại)	Chuyên khoa Xét nghiệm	10	Giải phẫu bệnh	- Nhuộm hai màu Hematoxylin -Eosin - Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc cắt, nhuộm các loại bệnh phẩm	Khoa Giải phẫu bệnh
16.	Nguyễn Việt Thắng	06/03/1995	Kỹ thuật viên	Chuyên khoa xét nghiệm	031444/ BYT- CCHN	23/12/2016	Chuyên khoa Xét nghiệm	9	Giải phẫu bệnh	- Nhuộm hai màu Hematoxylin -Eosin - Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc cắt, nhuộm các loại bệnh phẩm	Khoa Giải phẫu bệnh

DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số / PSTW, ngày tháng năm)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm học vị; Chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Ngành/chuyên ngành đang hành nghề	Số năm kinh nghiệm khám chữa bệnh	Môn học/phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị
1.	Ngô Thị Minh Hà	22/01/1976	ThS QLBV-CKI sản phụ khoa	Sản phụ khoa	0010125/BYT-CCHN	10125/BYT-CCHN	Chuyên khoa Sản phụ khoa	25	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Trường phòng Điều dưỡng
2.	Phó Thị Quỳnh Châu	27/12/1973	ĐDCKI	Sản phụ khoa	001008/BYT-GPHN	12/11/2024	Hộ sinh	31	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Sản thường
3.	Nguyễn Thị Chung	20/12/1973	ĐDCKI	Sản phụ khoa	0006437/BYT-CCHN	04/09/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/03/2011	29	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Đẻ
4.	Phan Thị Hương	05/08/1982	ĐDCKI	Sản phụ khoa	7053/BYT-CCHN	17/09/2023	Thực hiện theo quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/04/2005	21	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Đẻ
5.	Trần Thị Hiền	19/10/1982	ĐDCKI	Sản phụ khoa	24759/BYT-CCHN	07/11/2014	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/03/2011	18	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Đẻ
6.	Lê Thị Anh Ngọc	5/12/1981	ĐDCKI	Sản phụ khoa	8686/BYT-CCHN	21/10/2013	Thực hiện theo quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/04/2005	22	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Đẻ

7.	Nguyễn Hương Giang	12/7/1980	Đại học Điều dưỡng	Sản phụ khoa	6409/BYT -CCHN	04/09/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15/03/2011	22	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Đề
8.	Phan Thị Anh	05/11/1974	ĐDCKI	Sản phụ khoa	005664/B YT-CCHN	05/08/2013	Thực hiện theo quyết định số 41/2005/QĐ- BNV ngày 22/04/2005	30	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Điều trị theo yêu cầu
9.	Trần Thị Tú Anh	20/03/1971	Ths QLBV, Hệ sinh hạng III	Sản phụ khoa	0014913/B YT-CCHN	31/12/2013	Thực hiện theo quyết định số 41/2005/QĐ- BNV ngày 22/04/2005	29	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Sản bệnh lý
10.	Bùi Lê Khánh Chi	17/02/1982	ĐDCKI	Sản phụ khoa	0007025/B YT-CCHN	17/09/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15/03/2011	19	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Trung tâm tư vấn sức khỏe sinh sản & Kế hoạch hóa gia đình
11.	Nguyễn Văn Anh	30/8/1982	Đại học Điều dưỡng	Sản phụ khoa	0014829/B YT-CCHN	31/12/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15/03/2011	21	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa khám
12.	Nguyễn Thúy Diệu	12/11/1988	Đại học Điều dưỡng	Sản phụ khoa	006426/ BYT- CCHN	04/09/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15-3-2011	15	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Khám
13.	Trần Huyền Trang	22/06/1988	Đại học Điều dưỡng	Sản phụ khoa	005688/B YT- CCHN	05/08/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15/03/2011	14	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Khám
14.	Phạm Thu Hương	08/12/1984	Đại học Điều dưỡng	Sản phụ khoa	0014924/B YT- CCHN	31/12/2013	Thực hiện theo thông tư số 12/2011/TT- BYT ngày 15/03/2012	18	Sản phụ khoa	Theo dõi và chăm sóc sản khoa	Khoa Khám

ĐƠN VỊ
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN
TRUNG ƯƠNG

TẠO BỐN BẢNG MỤC CỤ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ ĐÁP
ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN PHỤ
SẢN TRUNG ƯƠNG

STT	TÊN THIẾT BỊ (TÊN MÁY)	SỐ LƯỢNG	CHỈ CHỨC
	THÙNG ĐẢO TẠO		

**Phụ lục 3. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ LIÊN QUAN ĐẾN
HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG**

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN
TRUNG ƯƠNG

**TỔNG HỢP DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT - TRANG THIẾT BỊ ĐÁP
ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN PHỤ
SẢN TRUNG ƯƠNG**

STT	TÊN THIẾT BỊ (TÊN MÁY)	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	PHÒNG ĐÀO TẠO		
1	Phòng học	4	
2	Máy tính	2	
3	Máy chiếu	4	
4	Màn chiếu	4	
5	Máy đốt điện	1	
6	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	1	
7	Lồng ấp di động	1	
8	Mô hình siêu âm thai nhi qua âm đạo	1	
9	Mô hình siêu âm thai nhi	1	
10	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	1	
11	Máy điện tim 12 kênh	1	
12	Máy thở di động	1	
13	Mô phỏng đỡ đẻ kèm phụ kiện	3	
14	Mô hình phụ nữ kèm phụ kiện	3	
15	Búp bê trai kèm phụ kiện	5	
16	Búp bê gái kèm phụ kiện	5	
17	Búp bê đẻ non	5	
18	Mô hình vú kèm phụ kiện	5	
19	Mô hình tiêm tĩnh mạch & lấy máu	5	
20	Mô hình đặt catheter tĩnh mạch nữ	2	
21	Máy đo huyết áp kèm phụ kiện	2	
22	Mô hình giải phẫu nữ	1	
23	Mô hình khung chậu & đầu thai nhi	1	
24	Mô hình phát triển thai nhi	1	
25	Mô hình giới kèm phụ kiện	1	
26	Mô hình hệ tiết niệu	1	
27	Máy siêu âm đen trắng	1	

28	Hệ thống mô phỏng phẫu thuật nội soi	1	
29	Máy siêu âm đen trắng	1	
30	Hệ thống mô phỏng đào tạo SA	1	
31	Máy hút dịch chạy điện hai bình	1	
32	Máy hút dịch	1	
33	Máy siêu âm đen trắng ba đầu dò	1	
34	Cáng chuyển bệnh nhân	1	
II	TRUNG TÂM TƯ VẤN SKSS KHIIGD		
1	Máy siêu âm màu 2D có 2 đầu dò	1	
2	Đầu dò convex	1	
3	Đầu dò âm đạo	1	
4	Máy in nhiệt đen trắng	1	
5	Máy in nhiệt màu	1	
6	Lưu điện 2kVA	1	
7	Máy siêu âm 2D	1	
8	Đầu dò ổ bụng	1	
9	Đầu dò âm đạo	1	
10	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	1	
11	Đầu dò ổ bụng	1	
12	Đầu dò âm đạo	1	
13	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	3	
14	Cáng vận chuyển bệnh nhân 3 tay quay	1	
15	Cáng vận chuyển bệnh nhân 3 tay quay	2	
16	Máy hút dịch	1	
17	Xe tiêm	3	
18	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	2	
19	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ Led, ≥ 20.000 LUX	4	
20	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	2	
21	Xe đẩy cấp phát thuốc	2	
22	Máy siêu âm Doppler màu 2D, 2 đầu dò	1	
23	Đầu dò âm đạo	1	
24	Đầu dò convex	1	
25	Máy in siêu âm đen trắng	1	
26	Tủ bảo quản thuốc	1	
IV	TT CHĂM SÓC VÀ ĐIỀU TRỊ SƠ SINII		
1	Bàn khám đa năng	1	
2	Bơm tiêm điện	143	
3	Bơm truyền dịch	9	
4	Đèn điều trị vàng da	40	
5	Đèn điều trị vàng da công suất cao	1	

6	Đèn khe khám mắt cầm tay	1	
7	Đèn soi bóng đồng tử dùng pin sạc	1	
8	Đèn soi đáy mắt	1	
9	Đèn soi đáy mắt dùng pin sạc	1	
10	Đèn soi đáy mắt gián tiếp	1	
11	Đèn soi đáy mắt trẻ sơ sinh	1	
12	Đèn soi tai	3	
13	Đèn soi tai làm thủ thuật	1	
14	Đèn soi tĩnh mạch	1	
15	Giường bệnh nhân đa năng 1 tay quay kèm tủ đầu giường	7	
16	Giường điều trị nhi đa năng cho trẻ sơ sinh	20	
17	Giường hỗ trợ hồi sức trẻ sơ sinh	30	
18	Giường hồi sức sơ sinh	22	
19	Giường sưởi ấm sơ sinh đa năng	20	
20	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	14	
21	Giường trẻ em đa năng	1	
22	Hệ thống Laser kết hợp đèn soi đáy mắt hình đảo	1	
23	Hệ thống nội soi tai mũi họng	1	
24	Hệ thống oxy bán trung tâm	1	
25	Hệ thống máy thở Cpap - Oxy lưu lượng cao		
26	Lồng ấp lưu động	1	
27	Lồng ấp trẻ sơ sinh	41	
28	Máy điện tim 6 kênh	1	
29	Máy đo bão hòa oxy trong máu	32	
30	Máy đo bão hòa oxy trong máu loại cầm tay	4	
31	Máy đo cường độ ánh sáng đèn chiếu vàng da	2	
32	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu kèm chỉ số tưới máu	5	
33	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu	10	
34	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu loại để bàn	10	
35	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu loại cầm tay	3	
36	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu loại để bàn	20	
37	Máy hút áp lực thấp	2	
38	Máy hút dịch điện 2 bình sơ sinh	19	
39	Máy khí dung	2	

40	Máy làm lạnh và bảo tồn tế bào não ở trẻ sơ sinh	1	
41	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2	
42	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	
43	Máy sàng lọc điếc trẻ sơ sinh	1	
44	Máy sấy phụ kiện máy thở và máy gây mê	1	
45	Máy siêu âm màu 4D cho sơ sinh, chuyên tim	1	
46	Đầu dò 4D	1	
47	Đầu dò tim 2D	1	
48	Đầu dò convex	1	
49	Máy siêu âm màu Doppler 4 đầu dò	1	
50	Đầu dò thăm khám mạch trẻ sơ sinh	1	
51	Đầu dò thăm khám tim, sơ trẻ sơ sinh	1	
52	Đầu dò thăm khám tim trẻ sơ sinh	1	
53	Đầu dò thăm khám bụng tổng quát trẻ sơ sinh	1	
54	Máy soi đáy mắt gián tiếp treo trần	1	
55	Máy theo dõi điện não 24 giờ	1	
56	Máy thở áp lực dương CPAP	15	
57	Máy thở cao cấp dùng cho trẻ sơ sinh	2	
58	Máy thở cao tần dùng cho trẻ sơ sinh	1	
59	Máy thở HFO cao cấp dùng cho trẻ sơ sinh	19	
60	Máy tiết khuẩn không khí	23	
61	Máy trợ thở CPAP	28	
62	Máy trợ thở CPAP dolphin	1	
63	Monitor theo dõi bệnh nhân dùng cho trẻ sơ sinh	20	
64	Thiết bị đo nhãn áp cầm tay	1	
65	Tủ bảo quản	1	
66	Tủ bảo quản thuốc, hoá chất 350l	1	
67	Tủ bảo quản thuốc, hoá chất	1	
68	Tủ bảo quản Towashi 200L	1	
69	Xe đẩy sơ sinh	5	
70	Xem tiêm, cấp phát thuốc	1	
71	Bộ giám sát điều khiển trung tâm	1	
72	Bộ giám sát điều khiển trung tâm	1	
73	Máy lọc khí Ion	1	
74	Giường sơ sinh	10	
75	Bồn rửa tay vô trùng 1 vòi tự động	1	

76	Thiết bị tạo nước khử khuẩn Naoclean	1	
77	Máy sấy khí tác nhân lạnh	2	
78	Máy khí máu	1	
79	Máy thở cao tần dùng cho trẻ sơ sinh	1	
80	Bộ trộn oxy - khí nén kèm dây nối với nguồn khí	3	
81	Đèn chiếu vàng da	1	
82	Lồng ấp dành cho trẻ sơ sinh	1	
83	Giường sơ sinh	1	
V	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
1	Đèn đọc phim	3	
2	Máy in phim khô	2	
3	Máy siêu âm màu 4D--03 Đầu dò	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò Khối 4D	1	
4	Máy siêu âm Doppler màu hai đầu dò	1	
	Đầu dò đường bụng	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện Online 2KVA	1	
5	Máy siêu âm Doppler màu hai đầu dò	1	
	Đầu dò đường bụng	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò linear	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
6	Hệ thống Xquang kỹ thuật số	1	
	Bóng X quang	1	
	Tấm cảm biến bản phẳng DR	1	
	Máy in phim khô	1	
	Lưu điện online 2kVA	2	
7	Máy siêu âm màu 3D có 2 đầu dò	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
8	Máy siêu âm màu 3D có 2 đầu dò	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	

9	Đầu dò linear	1	
	Máy siêu âm màu 4D chuyên sản phụ khoa có 3 đầu dò	1	
	Đầu dò 4D	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò convex	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
	Máy siêu âm màu 4D có 4 đầu dò	1	
10	Đầu dò 4D	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò tuyến tính	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
	Hệ thống C-ARM	1	
	Máy in nhiệt đen trắng	1	
12	Máy siêu âm màu 3D có 2 đầu dò	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò linear	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
	Máy siêu âm màu 4D có 4 đầu dò	1	
	Đầu dò 4D	1	
13	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò tuyến tính	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
	Máy siêu âm Doppler màu 2D, ≥ 02 đầu dò	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò ổ bụng	1	
14	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
	Máy siêu âm Doppler màu 2D, ≥ 02 đầu dò	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
15			

	Đầu dò ổ bụng	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
16	Hệ thống chụp, chiếu Xquang kỹ thuật số	1	
17	Máy siêu âm màu 4D--04 Đầu dò	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò 4D	1	
	Đầu dò tuyến tính	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in laser đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
18	Máy Xquang di động kỹ thuật số DR	1	
19	Máy siêu âm màu 4D có 4 đầu dò	1	
	Đầu dò 4D	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò tuyến tính	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
	Máy in nhiệt ảnh màu	1	
	Lưu điện online 2kVA	1	
20	Máy siêu âm màu 3D có 2 đầu dò	1	
	Đầu dò convex	1	
	Đầu dò âm đạo	1	
	Máy in siêu âm đen trắng	1	
21	Hệ thống XQ kỹ thuật số 3D chụp vú kèm bộ gá sinh thiết	1	
22	Máy X Quang di động kỹ thuật số	1	
VI	PHẪU THUẬT GÂY MÊ HỒI SỨC		
1	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	14	
2	Bàn mổ đa năng điện thủy lực sơ sinh	1	
3	Hệ thống sưởi ấm	1	
4	Bồn rửa tay vô trùng tự động	7	
5	Bơm tiêm điện	5	
6	Dao mổ điện cao tần $\geq 300W$	2	
7	Dao mổ điện cao tần 300W có chức năng hàn mạch	3	
8	Dao mổ điện cao tần 350 W	11	
9	Đèn phẫu thuật, thủ thuật di động	1	
10	Đèn mổ di động 1 chóa	3	
11	Đèn mổ treo trần hai chóa	6	
12	Đèn mổ treo trần hai chóa có camera	2	

13	Đèn mổ treo trần hai chóa có camera và bộ ghi hình ảnh	4	
14	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	1	
15	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	4	
16	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2	
17	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	2	
18	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 7 thông số	33	
19	Máy gây mê	6	
20	Máy gây mê kèm thở	6	
21	Máy gây mê kèm thở có theo dõi khí mê	2	
22	Máy gây mê kèm thở	1	
23	Máy thở chức năng cao	5	
24	Máy cắt cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch	4	
25	Dao hàn mạch	1	
26	Màn hình nội soi 21 inch	1	
27	Màn hình chuyên dụng 26 inch	5	
28	Máy hút dịch điện hai bình	2	
29	Máy hút dịch	3	
30	Máy bơm tiêm điện PCA	2	
31	Máy cắt bệnh phẩm qua nội soi	2	
32	Máy làm ấm dịch truyền	2	
33	Máy khử khuẩn môi trường công nghệ sương khô	1	
34	Máy khử khuẩn không khí	1	
35	Máy phá rung tim hai pha có tạo nhịp	2	
36	Máy phá rung tim	1	
37	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	1	
38	Bộ dụng cụ phẫu thuật lấy thai	1	
39	Cáng vận chuyển bệnh nhân	1	
40	Máy sưởi ấm bệnh nhân	1	
41	Tủ đựng dụng cụ phẫu thuật	1	
42	Nguồn sáng nội soi	1	
43	Máy tưới hút	1	
44	Giường hồi sức	36	
45	Thiết bị dùng cho hệ thống phẫu thuật nội soi Sản phụ khoa trong chẩn đoán ung thư	1	
46	Hệ thống nội soi và cắt mô buồng tử cung	1	

47	Hệ thống phẫu thuật nội soi sản phụ khoa Fun HD	1	
48	Hệ thống soi buồng tử cung	1	
49	Hệ thống phẫu thuật nội soi	4	
50	Đầu Camera nội soi	1	
51	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	1	
52	Hệ thống phẫu thuật nội soi sản phụ khoa full HD	1	
VII	KHOA ĐẸ		
1	Bàn đẻ đa năng	16	
2	Bơm tiêm điện	17	
3	Bơm truyền dịch	10	
4	Bồn rửa tay vô trùng 2 vòi	3	
5	Đèn khám phụ khoa	14	
6	Máy hút dịch điện 2 bình	5	
7	Máy hút dịch sơ sinh	1	
8	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	7	
9	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	
10	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	30	
11	Xe đẩy dụng cụ	6	
12	Xe đẩy nằm	3	
13	Xe tiêm	2	
14	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	30	
15	Giường bệnh nhân 01 tay quay kèm tủ đầu giường	18	
16	Hệ thống kết nối máy theo dõi sản khoa trung tâm ≥ 30 máy	1	
17	Giường hồi sức trẻ sơ sinh	2	
18	Giường sưởi ấm sơ sinh	2	
19	Giường hồi sức trẻ sơ sinh	5	
20	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	1	
21	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	
22	Máy đo huyết áp tự động để bàn	1	
23	Tủ bảo quản vắc xin	1	
24	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất 308L	1	
25	Tủ bảo quản dược phẩm, hóa chất	1	
26	Bộ lưu điện	1	
27	Máy siêu âm Doppler màu hai đầu dò	1	
28	Máy siêu âm Doppler màu xách tay 2D	1	
29	Máy tạo oxy	1	
30	Tivi LG	1	

31	Bộ giám sát điều khiển trung tâm (NHIỆT ĐỘ)	1	
32	Giàn sưởi ẩm sơ sinh	1	
33	Giàn sưởi ẩm sơ sinh	1	
34	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	8	
35	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	2	
36	Máy siêu âm Doppler màu 3D, 2 đầu dò	1	
37	Doppler tim thai	5	
38	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
39	Máy đốt điện	2	
40	Máy soi cổ tử cung	2	
41	Máy hút sữa	1	
42	Máy siêu âm điều trị đa tần số	1	
43	Máy điều trị trường tĩnh điện	1	
44	Máy tạo oxy	2	
45	Máy soi cổ tử cung	1	
46	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	3	
47	Giường bệnh nhân đa năng 1 tay quay	14	
48	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	
49	Bơm tiêm điện	3	
50	Máy soi cổ tử cung	1	
51	Máy siêu âm 4D có 04 đầu dò	1	
52	Giường bệnh nhân 1 tay quay kèm tủ đầu giường	1	
53	Máy hút sữa sản khoa Symphony	1	
54	Máy điều trị vi sóng	5	
55	Doppler tim thai	8	
56	Xe cáng vận chuyển bệnh nhân	4	
57	Đèn phẫu thuật, thủ thuật di động	2	
58	Đèn khám phụ khoa chuyên dụng	18	
59	Máy đo huyết áp tự động để bàn	5	
60	Máy cắt đốt điện cổ tử cung kèm bộ phận hút khói	1	
61	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	23	
62	Máy thở di động	1	
63	Máy điện tim 12 kênh	1	
64	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	5	
65	Bộ giám sát điều khiển trung tâm	1	
66	Giường bệnh nhân đa năng 1 tay quay	3	
67	Máy đo huyết áp tự động để bàn	12	
68	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
69	Máy tạo oxy	1	
70	Máy sưởi ẩm bệnh nhân	1	

71	Bồn rửa tay 1 vòi	1	
VIII	PHỤ NGOẠI		
1	Dao mổ điện cao tần	1	
2	Giường bệnh nhân 01 tay quay	7	
3	Giường bệnh nhân 02 tay quay	7	
4	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	
5	Máy siêu âm dopple màu 2 đầu dò	1	
6	Xe cáng vận chuyển bệnh nhân 3 tay quay	1	
7	Xe tiêm	1	
8	Xe tiêm	1	
9	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	
10	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	
11	Máy tạo Oxy	1	
12	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
13	Bồn rửa tay vô trùng 2 vòi	1	
14	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	6	
15	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	1	
16	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	1	
17	Xe đẩy cấp phát thuốc	1	
IX	PHỤ NỘI TIẾT		
1	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	7	
2	Giường bệnh nhân 01 tay quay kèm tủ đầu giường	22	
3	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	4	
4	Xe cáng Inox	1	
5	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	1	
6	Máy siêu âm màu 2D có 2 đầu dò	1	
7	Máy tạo oxy	1	
8	Xe tiêm	2	
9	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện thủy lực	1	
X	PHỤ UNG THƯ		
1	Giường bệnh nhân 2 tay quay	10	
2	Máy cắt đốt điện cổ tử cung kèm bộ phận hút khói	1	
3	Máy đốt điện	1	
4	Máy hút dịch (2 bình)	1	
5	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	
6	Máy siêu âm màu 2D có 2 đầu dò	1	

7	Máy tạo Oxy	2	
8	Súng sinh thiết tự động	2	
9	Đèn khám sản phụ khoa công nghệ Led di động $\geq 20,000$ LUX	1	
10	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
11	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	
12	Dopple tim thai	1	
13	Bồn rửa tay phẫu thuật	1	
14	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	1	
XI	SẢN BỆNH LÝ		
1	Bơm tiêm điện	7	
2	Doppler tim thai	7	
3	Máy siêu âm Doppler màu hai đầu dò	1	
4	Máy siêu âm màu 4D bốn đầu dò	1	
5	Máy siêu âm Doppler màu 3D, ≥ 2 đầu dò	1	
6	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	14	
7	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng có phần mềm phân tích tự động	1	
8	Nôi sơ sinh	18	
9	Đèn khám sản phụ khoa công nghệ Led di động $\geq 20,000$ LUX	2	
10	Máy đo huyết áp tự động để bàn	1	
11	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
12	Máy tạo Oxy	1	
13	Giường bệnh nhân 1 tay quay kèm tủ đầu giường	149	
14	Giường bệnh nhân 2 tay quay kèm tủ đầu giường	1	
15	Giường bệnh nhân đa năng 1 tay quay	1	
16	Máy điện tim 12 kênh	1	
17	Xe đẩy nằm	1	
18	Bồn rửa tay cao cấp 1 vòi tự động	2	
19	Bàn khám sản phụ khoa điều khiển điện	2	
20	Xe đẩy cấp phát thuốc	2	
21	Doppler tim thai	4	
22	Máy siêu âm Doppler màu 4D, 04 đầu dò	1	
23	Bơm tiêm điện	2	
XII	SẢN THƯỜNG		
1	Doppler tim thai	2	
2	Giường bệnh nhân đa năng 1 tay quay	48	
3	Máy hút dịch sơ sinh	1	
4	Máy hút sữa	1	

5	Máy tạo oxy	1	
6	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	2	
7	Máy chủ quản lý 20 giường bệnh	1	
8	Nôi sơ sinh	29	
9	Máy hút sữa	2	
10	Máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	1	
11	Giường bệnh nhân 01 tay quay kèm tủ đầu giường	26	
12	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
13	Xe tiêm	2	
14	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	
15	Tủ sấy	1	
16	Bồn rửa tay cao cấp 1 vòi tự động	1	
XIII	SẢN NHIỆM KHUẢN		
1	Bàn đẻ	4	
2	Bơm tiêm điện	2	
3	Doppler tim thai	2	
4	Đèn khám phụ khoa	4	
5	Giường bệnh nhân đa năng 01 tay quay	22	
6	Máy hút dịch điện 2 bình	1	
7	Máy hút dịch sơ sinh	2	
8	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	1	
9	Máy siêu âm màu 2D có 2 đầu dò	1	
10	Máy tạo oxy	1	
11	Máy theo dõi sản khoa hai chức năng	2	
12	Xe đẩy dụng cụ	2	
13	Xe tiêm	2	
14	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	1	
15	Máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	1	
16	Bộ gọi số giường bệnh	1	
17	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	1	
18	Máy monitor theo dõi bệnh nhân ≥ 7 thông số	1	
19	Máy tạo oxy	1	
20	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	
21	Đèn khám phụ khoa di động công nghệ led, ≥ 20.000 LUX	1	

Phụ lục 4. CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN

1. Bản chụp giấy phép hoạt động KB-CB của bệnh viện
2. Bản chụp quyết định phê duyệt Danh mục 2577 kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện PSTW

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **205**...../BYT - GPHĐ

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Bác sỹ Lê Hoài Chương**

Số chứng chỉ hành nghề: **004886/BYT-CCHN**. Ngày cấp: **15/5/2013**.

Nơi cấp: **Bộ Y tế**.

Hình thức tổ chức: **Bệnh viện chuyên khoa**.

Địa điểm: **Số 43 phố Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: **Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt theo quy định của Bộ Y tế.**

Thời gian làm việc hằng ngày: **24/24 giờ**.

Hà Nội, ngày **15** tháng **11** năm **2023**

KT. BỘ TRƯỞNG
V. PHỤ TRƯỞNG



Tran Văn Thuận

Foto chuyen Bao

Post email n.b.b.s



BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4146/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TW

QUYẾT ĐỊNH

Số: 12
ĐẾN 02 ct 2025
Ngày

Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật của Bệnh viện Phụ sản Trung ương

Chuyên
Số và ký hiệu HS

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Quyết định số 3291/QĐ-BYT ngày 05/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng thẩm định xếp cấp chuyên môn kỹ thuật các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị của Bệnh viện Phụ sản Trung ương về việc đề nghị xếp cấp chuyên môn kỹ thuật;

Căn cứ Biên bản ngày 14/12/2024 của Hội đồng thẩm định xếp cấp chuyên môn kỹ thuật của Bệnh viện Phụ sản Trung ương;

Tinco đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp cấp chuyên môn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Phụ sản Trung ương.
- Giấy phép hoạt động số 205/BYT-GPHD ngày 13/11/2023.
- Cấp chuyên môn kỹ thuật: Chuyên sâu.

Điều 2. Bệnh viện Phụ sản Trung ương được thực hiện các kỹ thuật theo cấp chuyên môn được phê duyệt đảm bảo theo các quy định của Pháp luật.

Điều 3. Bệnh viện Phụ sản Trung ương có trách nhiệm duy trì cấp chuyên môn kỹ thuật tại Quyết định này và được đề nghị xem xét lại cấp chuyên môn kỹ thuật khi có nhu cầu, Bộ Y tế sẽ thẩm định lại theo các quy định hiện hành.

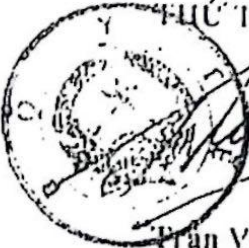
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 5. Các ông/bà: Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện Phụ sản Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nội dung:

- Số 1/ĐQ-5
- Bộ trưởng (để báo),
- Các Thủ trưởng (để biết),
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Y tế Bộ Ngành,
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Văn Thuận

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục 2577 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương tại Công văn số 284/CV-PSTƯ ngày 15/4/2015 và Biên bản ngày 09/5/2015 của Hội đồng chuyên môn thẩm định danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương do Cục Quản lý Khám, chữa bệnh tổ chức, thực hiện,

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục 2577 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế và Giám đốc Bệnh viện Phụ-Sản Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Nguyễn Thị Xuyên

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG**



**DANH MỤC 2577 KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-BYT ngày 04 tháng 6
năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**Hà Nội,
Tháng 6, năm 2015**

PHÊ DUYỆT

**Danh mục 2577 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Phụ- Sản Trung ương**

(Ban hành kèm Quyết định số ... /QĐ-BYT ngày ... tháng...năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT của BV	Số TT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
6.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
7.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8.	11	Chăm sóc catheter động mạch
9.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
10.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
11.	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
12.	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
13.	22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
14.	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
15.	29	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
16.	30	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
17.	31	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)
18.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
19.	45	Dùng thuốc chống đông
20.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
21.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ

		B. HÔ HẤP
22.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
23.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
24.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
25.	57	Thở oxy qua gọng kính (8 giờ)
26.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (8 giờ)
27.	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (8 giờ)
28.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (8 giờ)
29.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
30.	66	Đặt ống nội khí quản
31.	67	Đặt nội khí quản 2 nòng
32.	71	Mở khí quản cấp cứu
33.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
34.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
35.	77	Thay ống nội khí quản
36.	78	Rút ống nội khí quản
37.	79	Rút canuyn khí quản
38.	80	Thay canuyn mở khí quản
39.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
40.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
41.	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
42.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
43.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
44.	95	Mở màng phổi cấp cứu
45.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
46.	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
47.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
48.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
49.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
50.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
51.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
52.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
53.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
54.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
55.	145	Cải thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
56.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
57.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
58.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao

		C. THẬN – LỌC MÁU
59.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
60.	164	Thông bàng quang
61.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
		D. THẬN KINH
62.	201	Soi đáy mắt cấp cứu
63.	202	Chọc dịch tuỷ sống
64.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HÓA
65.	216	Đặt ống thông dạ dày
66.	218	Rửa dạ dày cấp cứu
67.	221	Thụt tháo
68.	222	Thụt giữ
69.	223	Đặt ống thông hậu môn
70.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
71.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
72.	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
73.	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
74.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
75.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
76.	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
77.	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
78.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
79.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
80.	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
81.	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
82.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
83.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
84.	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
85.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
86.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
87.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
88.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
89.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
90.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
91.	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
92.	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch

93.	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
94.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
95.	264	Tắm cho người bệnh tại giường
96.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
97.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
98.	275	Băng bó vết thương
99.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
100.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
101.	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		G. XÉT NGHIỆM
102.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
103.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
104.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
105.	284	Định nhóm máu tại giường
106.	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
107.	286.	Đo các chất khí trong máu
		H. THĂM DÒ KHÁC
108.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
109.	304.	Chụp X quang cấp cứu tại giường
	II	NỘI KHOA
		A. HÔ HẤP
110.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
111.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
112.	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm.
113.	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
114.	9	Chọc dò dịch màng phổi
115.	10	Chọc tháo dịch màng phổi
116.	11	Chọc hút khí màng phổi
117.	17	Đặt nội khí quản 2 nòng
118.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
119.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
120.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
121.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
122.	67	Thay canuyn mở khí quản
		B. TIM MẠCH
123.	85	Điện tim thường
124.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
125.	113	Siêu âm Doppler tim
126.	116	Siêu âm tim 4D

127.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
		C. THẬN KINH
128.	129	Chọc dò dịch não tủy
129.	150	Hút đờm hầu họng
130.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
131.	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
132.	153	Siêu âm Doppler xuyên sọ
133.	154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
134.	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
135.	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
		D. THẬN TIẾT NIỆU
136.	188	Đặt sonde bàng quang
137.	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
138.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
139.	229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang
140.	232	Rửa bàng quang lấy máu cục
141.	233	Rửa bàng quang
		Đ. TIÊU HÓA
142.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
143.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
144.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
145.	244	Đặt ống thông dạ dày
146.	247	Đặt ống thông hậu môn
147.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
148.	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
	III	NHI KHOA
		A. TUẦN HOÀN
149.	5	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO
150.	9	Hạ thân nhiệt chủ động
151.	10	Tăng thân nhiệt chủ động
152.	12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
153.	13	Đo cung lượng tim liên tục
154.	14	Đo áp lực các buồng tim
155.	15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
156.	16	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
157.	17	Đặt catheter động mạch phổi
158.	18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
159.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
160.	20	Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu

161.	21	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh
162.	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
163.	28	Đặt catheter tĩnh mạch
164.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
165.	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
166.	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
167.	33	Đặt catheter động mạch
168.	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
169.	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
170.	36	Đo áp lực động mạch liên tục
171.	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
172.	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
173.	39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
174.	40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
175.	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
176.	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
177.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
178.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
179.	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
180.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
181.	50	Chăm sóc catheter động mạch
182.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
B. HÔ HẤP		
183.	52	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
184.	54	Thở máy với tần số cao (HFO)
185.	55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
186.	56	Nội soi khí phế quản hút đờm
187.	57	Nội soi khí phế quản cấp cứu
188.	58	Thở máy bằng xâm nhập
189.	60	Dẫn lưu trung thất
190.	61	Chọc hút dịch, khí trung thất
191.	62	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
192.	63	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
193.	64	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
194.	65	Bơm rửa phế quản có bàn chải
195.	66	Bơm rửa phế quản không bàn chải
196.	68	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
197.	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
198.	70	Siêu âm màng phổi
199.	75	Cai máy thở
200.	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.

201.	77	Đặt ống nội khí quản
202.	78	Mở khí quản
203.	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
204.	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
205.	81	Bơm rửa màng phổi
206.	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
207.	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
208.	84	Chọc thăm dò màng phổi
209.	85	Mở màng phổi tối thiểu
210.	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
211.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
212.	89	Khí dung thuốc cấp cứu
213.	90	Khí dung thuốc thở máy
214.	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
215.	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
216.	93	Vận động trị liệu hô hấp
217.	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
218.	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
219.	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
220.	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp
221.	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
222.	105	Thổi ngạt
223.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
224.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
225.	108	Thở oxy gọng kính
226.	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
227.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
228.	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
229.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN - LỘC MÁU
230.	122	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
231.	123	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
232.	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
233.	128	Bài niệu cưỡng bức
234.	129	Mở thông bàng quang trên xương mu
235.	130	Vận động trị liệu bàng quang
236.	131	Rửa bàng quang lấy máu cục
237.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
238.	133	Thông tiểu
239.	134	Hồi sức chống sốc
		D. THẬN KINH
240.	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
241.	138	Điện não đồ thường quy

242.	139	Điện não đồ video
243.	140	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
244.	141	Điện não đồ bề mặt vỏ não
245.	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
246.	147	Chọc dò dịch não thất
247.	148	Chọc dịch tủy sống
248.	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
249.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
250.	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
251.	152	Soi đáy mắt cấp cứu
		D. TIÊU HÓA
252.	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
253.	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
254.	167	Đặt ống thông dạ dày
255.	168	Rửa dạ dày cấp cứu
256.	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
257.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
258.	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
259.	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
260.	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
261.	177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
262.	178	Đặt sonde hậu môn
263.	179	Thụt tháo phân
264.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
265.	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		E. TOÀN THÂN
266.	182	Thay máu sơ sinh
267.	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
268.	184	Hạ nhiệt độ chỉ huy
269.	185	Nâng thân nhiệt chủ động
270.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
271.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
272.	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh, Siêu âm màu tại giường
273.	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
274.	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
275.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
276.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
277.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu

278.	194	Tắm cho người bệnh tại giường
279.	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
280.	199	Xoa bóp phòng chống loét
281.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
282.	202	Băng bó vết thương
283.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
284.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
285.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
286.	206	Định nhóm máu tại giường
287.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
288.	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
289.	209	Truyền dịch vào tủy xương
290.	210	Tiêm truyền thuốc
291.		Lấy máu mao mạch làm khí máu
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH
292.	215	Đo các chất khí trong máu
293.	216	Đo lactat trong máu
294.	223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
295.	226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN
		G. XOA BÓP BẨM HUYỆT
296.	609	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
297.	610	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
298.	611	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
299.	617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
300.	618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
301.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
302.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
303.	812	Vỗ rung lồng ngực
304.	813	Xoa bóp
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
305.	1268	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
306.	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
307.	1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
308.	1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
309.	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
310.	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
311.	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt

312.	1290	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
313.	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
314.	1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
315.	1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
316.	1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
317.	1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
318.	1371	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)
319.	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
320.	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
321.	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
322.	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
323.	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mổ
324.	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
325.	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
326.	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
327.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
328.	1400	Kỹ thuật theo dõi ET CO ₂
329.	1405	Truyền dịch thường quy
330.	1406	Truyền máu thường quy
331.	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
332.	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
333.	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
334.	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
335.	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
336.	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
337.	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
338.	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
339.	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
340.	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
341.	1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa
342.	1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên
343.	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
344.	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
345.	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
346.	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
347.	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật

348.	1451	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
349.	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
350.	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
351.	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
352.	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường
353.	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
354.	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
355.	1459	Chăm sóc catheter động mạch
356.	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
357.	1462	Thở oxy gọng kính
358.	1463	Thở oxy qua mặt nạ
359.	1464	Thở oxy qua ống chữ T
360.	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
361.	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
362.	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
363.	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
364.	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
365.	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
		IX. MẮT
366.	1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
367.	1551	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)
368.	1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)
369.	1692	Bơm rửa lệ đạo
370.	1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
371.	1697	Bóc giả mạc
372.	1699	Soi đáy mắt trực tiếp
373.	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens
374.	1707	Khám mắt
375.		Kỹ thuật chụp Retcam
		XI. TAI MŨI HỌNG
		A. TAI
376.	2120	Làm thuốc tai
377.	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
378.	2126	Đo điện thính giác thân não
379.		Đo âm ốc tai
		C. HỌNG – THANH QUẢN
380.	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
381.	2187	Rửa vòm họng
382.	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
383.	2191	Khí dung mũi họng

XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH		
384.	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
385.	2247	Cắt cụt cổ tử cung
386.	2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
387.	2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
388.	2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
389.	2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
390.	2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
391.	2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
392.	2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
393.	2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
394.	2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
395.	2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
396.	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
397.	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
398.	2260	Chọc dò túi cùng Douglas
399.	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
400.	2262	Lấy dị vật âm đạo
401.	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo
402.	2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
XIII. NỘI KHOA		
B. TIM MẠCH - HÔ HẤP		
403.	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
404.	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
405.	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
406.	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
C. TIÊU HÓA		
407.	2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
408.	2354	Chọc dịch màng bụng
409.	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
410.	2356	Chọc hút áp xe thành bụng
411.	2357	Thụt tháo phân
412.	2358	Đặt sonde hậu môn
413.	2359	Nong hậu môn
D. THẬN- TIẾT NIỆU - LỢC MÁU		
414.	2362	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
415.	2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
E. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
416.	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
417.	2383	Test nội bì

		G. TRUYỀN NHIỄM
418.	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
419.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
420.		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
421.	2387	Tiêm trong da
422.	2388	Tiêm dưới da
423.	2389	Tiêm bắp thịt
424.	2390	Tiêm tĩnh mạch
425.	2391	Truyền tĩnh mạch
		K. PHỤ KHOA
426.	2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
427.	2722	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
428.	2723	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
429.	2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
430.	2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
431.	2726	Cắt cắt cổ tử cung
432.	2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
433.	2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
434.	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn
435.	2730	Cắt u nang buồng trứng
436.	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
437.	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
438.	2733	Cắt u thành âm đạo
439.	2734	Bóc nang tuyến Bartholin
440.	2735	Cắt u vú lành tính
441.	2736	Mô bóc nhân xơ vú
		XVIII. DA LIỄU
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
442.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
443.	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
		XIX. NGOẠI KHOA
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		4. Ngực - phổi
444.	3248	Dẫn lưu áp xe phổi
445.	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		C. TIÊU HÓA - BỤNG
		1. Thực quản
446.	3277	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
447.	3278	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
		2. Dạ dày
448.	3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh

		3. Ruột non - ruột già
449.	3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
450.	3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
451.	3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
452.	3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột
453.	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
454.	3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
455.	3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
456.	3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
457.	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
458.	3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
		4. Hậu môn - trực tràng
459.	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
460.	3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
		5. Bẹn - Bụng
461.	3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
462.	3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng
463.	3383	Cắt nang/polyp rốn
464.	3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
465.	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
466.	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		D. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		1. Thận
467.	3488	Dẫn lưu thận
		3. Bàng quang
468.	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
469.	3535	Đặt ống thông bàng quang
		5. Sinh dục
470.	3555	Làm lại thành âm đạo
471.	3556	Tạo hình âm đạo
472.	3557	Tạo hình một phần âm vật
473.	3558	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo
474.	3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong
475.	3563	Tạo hình cơ quan sinh dục ngoài cho người bệnh mơ hồ giới tính
476.	3564	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo
477.	3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính
478.	3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột
		E. CHẨN THUƯƠNG - CHÍNH HÌNH
		11. Các kỹ thuật khác
479.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
480.	3911	Thay băng, cắt chi

		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
		Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		4. Sinh dục, niệu đạo
481.	4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
482.	4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
483.	4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
484.	4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
485.	4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
486.	4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần
487.	4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
488.	4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
489.	4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán
490.	4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
491.	4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
492.	4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
	V	DA LIỄU
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
493.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2
494.	12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
	VI	TÂM THẦN
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ
495.	6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
	VII	NỘI TIẾT
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
496.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
497.	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
498.	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
	IX	GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
499.	1	Kỹ thuật an thần PCS
500.	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
501.	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
502.	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
503.	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
504.	6	Cấp cứu cao huyết áp

505.	7	Cấp cứu ngừng thở
506.	8	Cấp cứu ngừng tim
507.	9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
508.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
509.	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
510.	12	Chăm sóc catheter động mạch
511.	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
512.	14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
513.	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
514.	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
515.	17	Chọc tĩnh mạch đùi
516.	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
517.	19	Chọc tuỷ sống đường bên
518.	20	Chọc tuỷ sống đường giữa
519.	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
520.	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
521.	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
522.	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
523.	30	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não
524.	31	Đặt Combitube
525.	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
526.	33	Đặt mát thanh quản Fastract
527.	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
528.	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
529.	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
530.	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
531.	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển)
532.	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
533.	44	Đặt nội khí quản qua mũi
534.	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
535.	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
536.	48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
537.	49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
538.	56	Đo và theo dõi ScvO ₂
539.	57	Đo và theo dõi SjO ₂
540.	58	Đo và theo dõi SvO ₂
541.	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
542.	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
543.	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
544.	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
545.	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill

546.	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
547.	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
548.	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
549.	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
550.	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
551.	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
552.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
553.	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
554.	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống ngoài màng cứng
555.	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
556.	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
557.	85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
558.	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
559.	93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
560.	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
561.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
562.	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
563.	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
564.	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
565.	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
566.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
567.	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê -morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
568.	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
569.	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
570.	106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
571.	108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
572.	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
573.	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
574.	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)
575.	112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
576.	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật

577.	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy
578.	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
579.	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê
580.	118	Hút dẫn lưu ngực
581.	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
582.	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
583.	121	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy
584.	122	Kỹ thuật ECMO
585.	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
586.	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
587.	126	Lấy lại máu bằng Cell saver
588.	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
589.	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
590.	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
591.	135	Mê tĩnh mạch theo TCI
592.	136	Mở khí quản
593.	137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
594.	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
595.	140	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
596.	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
597.	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
598.	144	Oxy cao áp
599.	145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
600.	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
601.	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
602.	148	Rửa tay phẫu thuật
603.	149	Rửa tay sát khuẩn
604.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
605.	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
606.	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
607.	158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
608.	159	Theo dõi độ mê bằng BIS
609.	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
610.	161	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
611.	162	Theo dõi đông máu tại chỗ
612.	163	Theo dõi đường giây tại chỗ
613.	164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
614.	165	Theo dõi EtCO ₂
615.	166	Theo dõi Hb tại chỗ
616.	167	Theo dõi Hct tại chỗ
617.	171	Theo dõi khí máu tại chỗ
618.	173	Theo dõi SpO ₂

619.	174	Theo dõi TEG tại chỗ
620.	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
621.	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
622.	177	Thở CPAP không qua máy thở
623.	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
624.	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
625.	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
626.	183	Thở oxy gọng kính
627.	184	Thở oxy qua mặt nạ
628.	185	Thở oxy qua mũi kín
629.	186	Thở oxy qua ống chữ T
630.	190	Thông khí qua màng giáp nhãn
631.	192	Thông qui đặt nội khí quản khó
632.	193	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
633.	194	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
634.	195	Truyền dịch thường qui
635.	196	Truyền dịch trong sốc
636.	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
637.	198	Truyền máu khối lượng lớn
638.	199	Truyền máu trong sốc
639.	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
640.	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
641.	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
642.	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
643.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
644.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		B. GÂY MÊ
645.	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
646.	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
647.	212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
648.	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
649.	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
650.	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
651.	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
652.	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
653.	218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP

654.	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
655.	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus.
656.	221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
657.	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
658.	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
659.	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
660.	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
661.	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
662.	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
663.	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
664.	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
665.	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
666.	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
667.	236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
668.	238	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
669.	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
670.	253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
671.	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
672.	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
673.	270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
674.	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
675.	273	Gây mê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
676.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
677.	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
678.	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
679.	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
680.	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
681.	290	Gây mê phẫu thuật buồng tinh hoàn
682.	293	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
683.	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
684.	308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên bệnh nhân K âm hộ
685.	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
686.	310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
687.	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
688.	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt

		tử cung bán phần đường âm đạo
689.	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
690.	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
691.	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
692.	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
693.	391	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
694.	409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
695.	413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
696.	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
697.	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
698.	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
699.	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
700.	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
701.	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
702.	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
703.	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
704.	492	Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
705.	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
706.	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
707.	495	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
708.	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
709.	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
710.	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
711.	499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
712.	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
713.	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
714.	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
715.	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
716.	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
717.	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
718.	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
719.	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
720.	576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
721.	582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
722.	586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung

723.	587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
724.	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
725.	605	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
726.	606	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
727.	609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
728.	623	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
729.	626	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
730.	630	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
731.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
732.	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
733.	667	Gây mê phẫu thuật có sốc
734.	669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
735.	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
736.	694	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
737.	695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
738.	748	Gây mê phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
739.	804	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
740.	805	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
741.	806	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
742.	811	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
743.	817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
744.	819	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
745.	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
746.	1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
747.	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
748.	1057	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
749.	1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
750.	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
751.	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3
752.	1122	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
753.	1127	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung
754.	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
755.	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
756.	1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
757.	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
758.	1185	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
759.	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
760.	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
761.	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
762.	1189	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
		Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản

763.	1190	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
764.	1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
765.	1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
766.	1286	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
767.	1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
768.	1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
769.	1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
770.	1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
771.	1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
772.	1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
773.	1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng + tử cung
774.	1352	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
775.	1353	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
776.	1358	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
777.	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
778.	1379	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
779.	1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
780.	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
781.	1420	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
782.	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
783.	1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
784.	1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
785.	1477	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
786.	1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
787.	1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
788.	1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
789.	1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
790.	1571	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
791.	1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
792.	1586	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
793.	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
794.	1588	Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
795.	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
796.	1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
797.	1595	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
798.	1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
799.	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
800.	1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
801.	1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngổ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)

802.	1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
803.	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
804.	1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
805.		Gây mê trong thủ thuật chọc hút trứng
806.		Gây mê trong thủ thuật sinh thiết mào tinh hoàn
807.		Gây mê trong phẫu thuật Rokitansky
808.		Gây mê trong phẫu thuật treo tử cung vào móm nhô
809.		Gây mê giảm thiểu thai
		C. HỒI SỨC
810.	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
811.	1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
812.	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
813.	1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
814.	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
815.	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
816.	1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
817.	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
818.	1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL.
819.	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
820.	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
821.	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
822.	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
823.	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
824.	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
825.	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
826.	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
827.	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
828.	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
829.	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
830.	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung

831.	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
832.	1650	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
833.	1654	Hồi sức nội soi nội vòi tử cung
834.	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
835.	1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
836.	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
837.	1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
838.	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
839.	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
840.	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
841.	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
842.	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
843.	1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
844.	1711	Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
845.	1725	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
846.	1726	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên bệnh nhân K âm hộ
847.	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
848.	1728	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
849.	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
850.	1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần, đường âm đạo
851.	1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần, đường bụng, đường âm đạo
852.	1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần, đường bụng
853.	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
854.	1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
855.	1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
856.	1831	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
857.	1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
858.	1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
859.	1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
860.	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
861.	1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
862.	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
863.	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
864.	1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
865.	1910	Hồi sức phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
866.	1911	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch

		chậu 2 bên
867.	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
868.	1913	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
869.	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
870.	1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
871.	1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
872.	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
873.	1918	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
874.	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
875.	1920	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
876.	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
877.	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
878.	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
879.	1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
880.	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
881.	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
882.	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
883.	2000	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
884.	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
885.	2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
886.	2006	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
887.	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
888.	2023	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
889.	2024	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
890.	2041	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
891.	2048	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
892.	2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
893.	2085	Hồi sức phẫu thuật có sỏi
894.	2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
895.	2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
896.	2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
897.	2166	Hồi sức phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
898.	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
899.	2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
900.	2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
901.	2222	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh

902.	2223	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
903.	2224	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
904.	2229	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
905.	2235	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
906.	2237	Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
907.	2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
908.	2444	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
909.	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
910.	2475	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
911.	2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
912.	2484	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
913.	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
914.	2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3
915.	2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
916.	2545	Hồi sức phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
917.	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
918.	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
919.	2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
920.	2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
921.	2603	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
922.	2604	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
923.	2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
924.	2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
925.	2607	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
926.	2608	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
927.	2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
928.	2655	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
929.	2685	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
930.	2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
931.	2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
932.	2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
933.	2741	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
934.	2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
935.	2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
936.	2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng + tử cung
937.	2770	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
938.	2771	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
939.	2776	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
940.	2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
941.	2797	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
942.	2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa

943.	2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
944.	2829	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
945.	2838	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
946.	2881	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
947.	2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
948.	2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
949.	2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
950.	2895	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
951.	2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
952.	2908	Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
953.	2914	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
954.	2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
955.	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
956.	2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
957.	2970	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
958.	2973	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
959.	2989	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
960.	3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
961.	3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
962.	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
963.	3006	Hồi sức phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
964.	3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
965.	3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
966.	3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
967.	3019	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung
968.	3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
969.	3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
970.	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
971.	3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
972.	3029	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh
		D. GÂY TÊ
973.	3046	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
974.	3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
975.	3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
976.	3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
977.	3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
978.	3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
979.	3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
980.	3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
981.	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
982.	3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ

983.	3090	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
984.	3093	Gây tê phẫu thuật bệnh vỡng mạc trẻ đẻ non
985.	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
986.	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
987.	3127	Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
988.	3128	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên bệnh nhân K. âm hộ
989.	3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
990.	3130	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên
991.	3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
992.	3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
993.	3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
994.	3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
995.	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
996.	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
997.	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
998.	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
999.	3313	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
1000.	3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1001.	3315	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
1002.	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1003.	3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
1004.	3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1005.	3319	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
1006.	3320	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1007.	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1008.	3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
1009.	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
1010.	3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1011.	3345	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1012.	3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
1013.	3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1014.	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1015.	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1016.	3396	Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1017.	3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
1018.	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1019.	3425	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên

1020.	3426	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
1021.	3429	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
1022.	3443	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
1023.	3446	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
1024.	3450	Gây tê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
1025.	3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
1026.	3487	Gây tê phẫu thuật có sốc
1027.	3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
1028.	3514	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
1029.	3515	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung
1030.	3568	Gây tê phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
1031.	3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
1032.	3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
1033.	3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
1034.	3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
1035.	3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
1036.	3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
1037.	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
1038.	3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
1039.	3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1040.	3866	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
1041.	3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
1042.	3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1043.	3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
1044.	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1045.	3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELLP
1046.	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
1047.	3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
1048.	3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1049.	3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cải răng lược
1050.	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1051.	3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
1052.	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1053.	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1054.	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3
1055.	3963	Gây tê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
1056.	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1057.	3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1058.	3966	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
1059.	4437	Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung

1060.	4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1061.	4443	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
1062.	4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
1063.	4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
1064.	4447	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh
		Đ. AN THẦN
1065.	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
1066.	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức
1067.	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
1068.	4468	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiêu cầu
1069.	4469	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1070.	4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
1071.	4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1072.	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
1073.	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
1074.	4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1075.	4482	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
1076.	4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
1077.	4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1078.	4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
1079.	4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1080.	4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1081.	4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
1082.	4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
1083.	4517	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
1084.	4518	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
1085.	4522	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1086.	4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
1087.	4538	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
1088.	4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
1089.	4577	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
1090.	4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
1091.	4628	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
1092.	4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
1093.	4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
1094.	4653	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
1095.	4666	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
1096.	4698	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
1097.	4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
1098.	4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai

1099.	4729	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
1100.	4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1101.	4744	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
1102.	4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
1103.	4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
	X	NGOẠI KHOA
		C. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		2. Niệu quản
1104.	324	Cắt nối niệu quản
1105.	330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
1106.	333	Cắm lại niệu quản - bàng quang
1107.	334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
1108.	335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
		3. Bàng quang
1109.	340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ
1110.	341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
1111.	344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca
1112.	346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
1113.	348	Cắm niệu quản bàng quang
1114.	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
1115.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
1116.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1117.	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1118.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
		4. Niệu đạo
1119.	362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
1120.	363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
1121.	364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
		5. Sinh dục
1122.	392	Phẫu thuật điều trị són tiểu
1123.	393	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
		D. TIÊU HÓA
		2. Dạ dày
1124.	453	Nội vị tràng
1125.	455	Cắt đoạn dạ dày
1126.	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
		4. Ruột non - Mạc treo
	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
1127.	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
1128.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn

1129.	498	Cắt u mạc treo ruột
		5. Ruột thừa- Đại tràng
1130.	506	Cắt ruột thừa đơn thuần
1131.	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1132.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
1133.	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
1134.	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
1135.	512	Khâu lỗ thủng đại tràng
	514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
1136.	516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
1137.	524	Làm hậu môn nhân tạo
		6. Trực tràng
1138.	525	Làm hậu môn nhân tạo
1139.	526	Lấy dị vật trực tràng
1140.	528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
1141.	532	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
1142.	539	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn
1143.	540	Đóng rò trực tràng – âm đạo
1144.	544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn
		7. Tầng sinh môn
1145.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
1146.	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
1147.	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
		Đ. GAN - MẬT - TỤY
		1. Gan
1148.	594	Cắt gan lớn
1149.	595	Cắt nhiều hạ phân thùy
1150.	608	Cầm máu nhu mô gan
1151.	616	Dẫn lưu áp xe gan
		2. Mật
1152.	620	Mở thông túi mật
1153.	623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
		3. Tụy
1154.	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
1155.	675	Cắt lách bán phần
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHỨC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
1156.	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
1157.	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
1158.	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
1159.	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ

1160.	699	Khâu vết thương thành bụng
		2. Phúc mạc
1161.	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1162.	712	Lấy u phúc mạc
1163.	713	Lấy u sau phúc mạc
	XI	BÔNG
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		3. Các kỹ thuật khác
1164.	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
1165.	82	Sơ cấp cứu bông acid
1166.	83	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
	XII	UNG BƯỚU
		G. TIÊU HOÁ - BỤNG
1167.	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
1168.	207	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống
1169.	215	Làm hậu môn nhân tạo
1170.	216	Cắt u sau phúc mạc
1171.	217	Cắt u mạc treo có cắt ruột
1172.	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột
1173.	219	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc
		H. GAN - MẬT - TỤY
1174.	222	Cắt phân thuỷ gan
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
1175.	252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
1176.	253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bẹn hai bên
1177.	254	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung thư
1178.	255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
1179.	258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
		K. VÚ - PHỤ KHOA
1180.	267	Cắt u vú lành tính
1181.	268	Mổ bóc nhân xơ vú
1182.	269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
1183.	270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
1184.	271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
1185.	272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
1186.	273	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú
1187.	274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
1188.	275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
1189.	276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú

1190.	277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
1191.	278	Cắt polyp cổ tử cung
1192.	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
1193.	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1194.	281	Cắt u nang buồng trứng
1195.	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
1196.	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1197.	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1198.	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
1199.	286	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
1200.	287	Cắt u xơ cổ tử cung
1201.	288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
1202.	289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung
1203.	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
1204.	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
1205.	292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
1206.	293	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung
1207.	294	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung
1208.	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1209.	296	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung
1210.	297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
1211.	298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
1212.	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1213.	300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
1214.	301	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
1215.	302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
1216.	303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung
1217.	304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
1218.	305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
1219.	306	Cắt u thành âm đạo
1220.	307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
1221.	308	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
1222.	309	Bóc nang tuyến Bartholin
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
		M. XẠ TRỊ-HOÁ TRỊ LIỆU
1223.	364	Hóa trị liều cao
1224.	366	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy

1225.	367	Truyền hoá chất động mạch
1226.	368	Truyền hoá chất tĩnh mạch
1227.	369	Truyền hoá chất khoang màng bụng
1228.	370	Truyền hoá chất khoang màng phổi
		N. KỸ THUẬT KHÁC
1229.	379	Nong cổ tử cung trước xạ trong
1230.	387	Rửa âm đạo, cổ tử cung trước xạ trị
	XIII	PHỤ SẢN
		A. SẢN KHOA
1231.	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược
1232.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
1233.	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
1234.	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
1235.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
1236.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
1237.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
1238.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
1239.	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
1240.	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
1241.	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
1242.	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
1243.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
1244.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1245.	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1246.	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
1247.	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
1248.	18	Khâu tử cung do nạo thủng
1249.	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
1250.	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
1251.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
1252.	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
1253.	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng nitor sản

		khoa
1254.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
1255.	25	Nội xoay thai
1256.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
1257.	27	Forceps
1258.	28	Giác hút
1259.	29	Soi ối
1260.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
1261.	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
1262.	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
1263.	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
1264.	34	Cắt và khâu tầng sinh môn
1265.	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
1266.	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
1267.	37	Kiểm soát tử cung
1268.	38	Bóc rau nhân tạo
1269.	39	Kỹ thuật bấm ối
1270.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
1271.	41	Khám thai
1272.	42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
1273.	43	Sinh thiết gai rau
1274.	44	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
1275.	45	Huỷ thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai
1276.	46	Chọc ối điều trị đa ối
1277.	47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
1278.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
1279.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau-sau sảy, sau đẻ
1280.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút ✓
1281.	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại ✓
1282.	52	Khâu vòng cổ tử cung
1283.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
1284.	54	Chích áp xe tầng sinh môn
1285.		Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
1286.		Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
1287.		Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ
1288.		Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ
1289.		Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung
1290.		Bơm dịch vào buồng tử cung điều trị thiếu ối
		B. PHỤ KHOA
1291.	55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu

1292.	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
1293.	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
1294.	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1295.	59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1296.	60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
1297.	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1298.	62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
1299.	63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
1300.	64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
1301.	65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1302.	66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
1303.	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
1304.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
1305.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
1306.	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
1307.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
1308.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1309.	73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1310.	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1311.	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
1312.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
1313.	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
1314.	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
1315.	79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1316.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
1317.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
1318.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
1319.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
1320.	84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
1321.	85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
1322.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
1323.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
1324.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
1325.	89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
1326.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ

1327.	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
1328.	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
1329.	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
1330.	94	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1331.	95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1332.	96	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
1333.	97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
1334.	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
1335.	99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
1336.	100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
1337.	101	Phẫu thuật Crossen
1338.	102	Phẫu thuật Manchester
1339.	103	Phẫu thuật Lefort
1340.	104	Phẫu thuật Labhart
1341.	105	Phẫu thuật treo tử cung
1342.	106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
1343.	107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
1344.	108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
1345.	109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
1346.	110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
1347.	111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1348.	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
1349.	113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
1350.	114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
1351.	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
1352.	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1353.	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
1354.	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1355.	119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
1356.	120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
1357.	121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
1358.	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
1359.	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
1360.	124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
1361.	125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
1362.	126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung

1363.	127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1364.	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1365.	129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
1366.	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
1367.	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
1368.	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
1369.	133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
1370.	134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
1371.	135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
1372.	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
1373.	137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
1374.	138	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
1375.	139	Tiêm nhân Chorio
1376.	140	Khoét chóp cổ tử cung
1377.	141	Cắt cụt cổ tử cung
1378.	142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
1379.	143	Phẫu thuật cắt polype cổ tử cung
1380.	144	Thủ thuật xoắn polype cổ tử cung, âm đạo
1381.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
1382.	146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, song ngắn
1383.	147	Cắt u thành âm đạo
1384.	148	Lấy dị vật âm đạo
1385.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1386.	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
1387.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
1388.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
1389.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1390.	154	Sinh thiết cổ tử cung; âm hộ, âm đạo
1391.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
1392.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
1393.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
1394.	158	Nạo hút thai trứng
1395.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1396.	160	Chọc dò túi cùng Douglas
1397.	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1398.	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
1399.	163	Chích áp xe vú
1400.	164	Khám nam khoa
1401.	165	Khám phụ khoa
1402.	166	Soi cổ tử cung
1403.	167	Làm thuốc âm đạo

1404.	168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách
1405.	169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
1406.	170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
1407.	171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
1408.	172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
1409.	173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
1410.	174	Cắt u vú lành tính
1411.	175	Bóc nhân xơ vú
1412.	176	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên
1413.	177	Cắt bỏ âm hộ độn thuận
1414.		Chọc hút dịch nang tồn dư
		C. SƠ SINH
1415.	178	Thay máu sơ sinh
1416.	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
1417.	180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
1418.	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
1419.	182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)
1420.	183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
1421.	184	Chọc dò màng bụng sơ sinh
1422.	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
1423.	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
1424.	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
1425.	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh
1426.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
1427.	190	Truyền máu sơ sinh
1428.	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
1429.	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
1430.	193	Rửa dạ dày sơ sinh
1431.	194	Ép tim ngoài lồng ngực
1432.	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
1433.	196	Khám sơ sinh
1434.	197	Chăm sóc rốn sơ sinh
1435.	198	Tắm sơ sinh
1436.	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
1437.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
1438.	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
1439.	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN
1440.	203	Hỗ trợ phôi thoát màng
1441.	204	Chọc hút noãn
1442.	205	Chuyển phôi
1443.	206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành

1444.	207	Nuôi cấy phôi
1445.	208	Trữ lạnh phôi, noãn
1446.	209	Rã đông phôi, noãn
1447.	210	Trữ lạnh tinh trùng
1448.	211	Rã đông tinh trùng
1449.	212	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng
1450.	213	Phẫu thuật lấy tinh trùng từ tinh hoàn và mào tinh
1451.	214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)
1452.	215	Chuyển phôi, giao tử vào vòi tử cung (ZIFT, GIFT)
1453.	216	Sinh thiết phôi chẩn đoán di truyền
1454.	217	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh
1455.	218	Giảm thiểu phôi
1456.	219	Lọc rửa tinh trùng
1457.	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
1458.		Cấy tinh trùng vào noãn (IVF)
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
1459.	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
1460.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
1461.	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
1462.	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
1463.	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
1464.	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
1465.	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
1466.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
		E. PHÁ THAI
1467.	229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
1468.	230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
1469.	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
1470.	232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
1471.	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
1472.	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
1473.	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
1474.	236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
1475.	237	Hút thai dưới siêu âm
1476.	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
1477.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
1478.	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
1479.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
	XIV	
1480.	11	MẮT Phẫu thuật bệnh vông mạc trẻ đẻ non

1481.	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
1482.	213	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
1483.	214	Bóc giả mạc
1484.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
1485.	220	Soi đáy mắt bằng Schepens
1486.	223	Khám lâm sàng mắt
	XVII	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1487.	1	Điều trị bằng sóng ngắn
1488.	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
1489.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
	XVIII	ĐIỆN QUANG
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
1490.	1	Siêu âm tuyến giáp
1491.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
1492.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1493.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
1494.	5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
1495.	7	Siêu âm qua thóp
1496.	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
1497.	11	Siêu âm màng phổi
1498.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
1499.	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
		3. Siêu âm ổ bụng
1500.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1501.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1502.	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
1503.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
1504.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1505.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1506.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
1507.	22	Siêu âm Doppler gan lách
1508.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
1509.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
1510.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
1511.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử

		cung)
1512.	27	Siêu âm 3D/4D khối u
1513.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1514.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
		4. Siêu âm sản phụ khoa
1515.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
1516.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
1517.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
1518.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
1519.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1520.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1521.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
1522.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
1523.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
1524.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
1525.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
1526.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1527.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
1528.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
1529.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
1530.	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1531.	51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
1532.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
1533.	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
1534.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
1535.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
1536.	56	Siêu âm đàn hồi mô vú
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
1537.	57	Siêu tinh hoàn hai bên
1538.	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
1539.	59	Siêu âm dương vật
1540.	60	Siêu âm Doppler dương vật
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
1541.	61	Siêu âm trong mổ
1542.	62	Siêu âm nội soi
1543.	63	Siêu âm có chất tương phản
1544.	64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
1545.	65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
1546.	66	Siêu âm 3D/4D trực tràng

		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
1547.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
1548.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
1549.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
1550.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
1551.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
1552.	72	Chụp Xquang Blondeau
1553.	73	Chụp Xquang Hirtz
1554.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
1555.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
1556.	78	Chụp Xquang Schuller
1557.	79	Chụp Xquang Stenvers
1558.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
1559.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
1560.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên.
1561.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
1562.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
1563.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
1564.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
1565.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
1566.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng
1567.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
1568.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
1569.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
1570.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
1571.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
1572.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
1573.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
1574.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
1575.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
1576.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
1577.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
1578.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
1579.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
1580.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
1581.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
1582.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
1583.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
1584.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
1585.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc

		chéch
1586.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
1587.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
1588.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
1589.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
1590.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên
1591.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
1592.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch
1593.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
1594.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
1595.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc Nghiêng
1596.	126	Chụp Xquang tuyến vú
1597.	127	Chụp Xquang tại giường
1598.	128	Chụp Xquang tại phòng mổ
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
1599.	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày
1600.	131	Chụp Xquang ruột non
1601.	132	Chụp Xquang đại tràng
1602.	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
1603.	134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
1604.	135	Chụp Xquang đường dò
1605.	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
1606.	139	Chụp Xquang ống tuyến sữa
1607.	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
1608.	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
1609.	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
1610.	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỬ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
1611.	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
1612.	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
1613.	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
1614.	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
1615.	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
1616.	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
1617.	306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
1618.	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ
1619.	313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
1620.	314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
1621.	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú

1622.	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
1623.	318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
1624.	319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1625.	320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1626.	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1627.	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu)
1628.	324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
1629.	325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
1630.	326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
1631.	330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
1632.	331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
1633.	332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
1634.	333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
1635.	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
1636.	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
1637.	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
1638.	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
1639.	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
1640.	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
1641.	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
1642.	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
1643.	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
1644.	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
1645.	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
1646.	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
1647.	347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
1648.	348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
1649.	349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
1650.	350	Chụp cộng hưởng từ tim

1651.	351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
1652.	362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
1653.	363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
1654.	365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$
1655.	366	Chụp cộng hưởng từ sọ não
1656.	367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
1657.	372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
1658.	380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ
1659.	381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$
1660.	383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
1661.	384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
1662.	386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
1663.	387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
1664.	388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$
1665.	389	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1666.	390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1667.	391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1668.	393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1669.	394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
1670.	395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
1671.	396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, (defecography-MR)
1672.	399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
1673.	400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
1674.	401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
1675.	402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$

1676.	404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
1677.	405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
1678.	464	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
1679.	465	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
1680.	466	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng
1681.	467	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng
1682.	468	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng
1683.	473	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
1684.	536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
1685.	537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
1686.	538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
1687.	539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
1688.	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
1689.	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
1690.	613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
1691.	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
1692.	626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
1693.	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
-1694.	633	Dẫn lưu dịch; áp xe; nang dưới hướng dẫn của siêu âm
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
		7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
1695.	655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
	XX.	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
1696.	63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
1697.	65	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
1698.	66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
		H. PHỤ SẮN
1699.	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1700.	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
1701.	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
1702.	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1703.	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
1704.	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp
1705.	104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
1706.	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa

1707.	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
	XXI	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		A. TIM; MẠCH
1708.	1	Thăm dò điện sinh lý tim
1709.	14	Điện tim thường
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
1710.	47	Đo niệu dòng đồ
1711.	49	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)
1712.	50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
		Đ. TAI MŨI HỌNG
1713.	66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
1714.	67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
1715.	69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
		H. NỘI TIẾT
1716.	106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
1717.	107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
1718.	119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
1719.	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
1720.	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
	XXII	HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU
1721.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
1722.	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
1723.	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
1724.	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
1725.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
1726.		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated

	6	Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
1727.	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
1728.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
1729.	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
1730.	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
1731.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
1732.	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
1733.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
1734.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
1735.	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
1736.	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
1737.	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla ..
1738.	18	Thời gian tiêu Euglobulin
1739.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1740.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
1741.	21	Cơ cục máu đông(Tên khác Cơ cục máu)
1742.	22	Nghiệm pháp dây thắt
1743.	23	Định lượng D-Dimer
1744.	24	Bán định lượng D-Dimer
1745.	25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)
1746.	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
1747.	27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
1748.	28	Phát hiện kháng đông đường chung
1749.	29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
1750.	30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
1751.	31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
1752.	32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
1753.	33	Định lượng yếu tố XII
1754.	34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi)

		huyết)
1755.	35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
1756.	36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
1757.	37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
1758.	38	Định lượng ức chế yếu tố IX
1759.	39	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
1760.	40	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
1761.	41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
1762.	42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
1763.	43	Định lượng FDP
1764.	44	Bán định lượng FDP
1765.	45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
1766.	46	Định lượng Protein S toàn phần
1767.	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
1768.	48	Định lượng Protein S tự do
1769.	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
1770.	50	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
1771.	51	Định lượng Anti Xa
1772.	52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
1773.	53	Thời gian Reptilase
1774.	54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
1775.	55	Thời gian phục hồi Canxi
1776.	56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
1777.	57	Định lượng Heparin
1778.	58	Định lượng Plasminogen
1779.	59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
1780.	60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
1781.	61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
1782.	62	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
1783.	63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
1784.	64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG

1785.	65	Định lượng C1- inhibitor
1786.	66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
1787.	67	Định lượng 2 antiplasmin
1788.	68	Định lượng anti Cardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
1789.	69	Định lượng anti Cardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
1790.	70	Định lượng anti 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
1791.	71	Định lượng anti 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
1792.	72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
1793.	73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
1794.	74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
1795.	75	Định lượng yếu tố HMWK
1796.	76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
1797.	77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Antagonism or Absence) Vitamin K
1798.	78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
1799.	79	Định lượng Acid Folic
1800.	80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
1801.	82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
1802.	83	Định lượng Hemoglobin tự do
1803.	84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
1804.	85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
1805.	87	Độ bão hòa Transferin
1806.	88	Định lượng vitamin B12
1807.	89	Định lượng Transferin
1808.	102	Sức bền thâm thấu hồng cầu
1809.	103	Định lượng G6PD
1810.	116	Định lượng Ferritin
1811.	117	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
1812.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
1813.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
1814.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
1815.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
1816.	122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
1817.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)

1818.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
1819.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
1820.	126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
1821.	127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
1822.	129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
1823.	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
1824.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
1825.	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
1826.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
1827.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
1828.	140	Tìm giun chỉ trong máu
1829.	141	Tập trung bạch cầu
1830.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
1831.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
1832.	144	Tìm tế bào Hargraves
1833.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
1834.	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
1835.	151	Cận Addis
1836.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
1837.	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
1838.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
1839.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
1840.	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
1841.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
1842.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
1843.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU		
1844.	172	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
1845.	173	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran

		(Kỹ thuật ống nghiệm)
1846.	174	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1847.	175	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1848.	176	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1849.	177	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1850.	178	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
1851.	179	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
1852.	180	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1853.	181	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1854.	182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1855.	183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1856.	184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
1857.	185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
1858.	186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1859.	187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1860.	188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1861.	189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1862.	190	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
1863.	191	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)

1864.	192	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1865.	193	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1866.	194	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
1867.	195	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
1868.	196	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
1869.	197	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
1870.	198	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1871.	199	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1872.	200	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
1873.	201	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
1874.	202	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd(Kỹ thuật ống nghiệm)
1875.	203.	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd(Kỹ thuật ống nghiệm)
1876.	204	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1877.	205	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd(Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1878.	206	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động).
1879.	207	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd(Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
1880.	208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
1881.	209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)

1882.	210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1883.	211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1884.	212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1885.	213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1886.	214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
1887.	215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
1888.	216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1889.	217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1890.	218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1891.	219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1892.	220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
1893.	221	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)máu MNS
1894.	222	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1895.	223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
1896.	224	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1897.	225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1898.	226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1899.	227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1900.	228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1901.	229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1902.	230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1903.	231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật

		Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1904.	232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1905.	233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1906.	234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1907.	235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1908.	236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1909.	237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1910.	238	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1911.	239	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1912.	240	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1913.	241	Xác định kháng nguyên D_i^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
1914.	242	Xác định kháng nguyên D_i^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
1915.	243	Xác định kháng nguyên D_i^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1916.	244	Xác định kháng nguyên D_i^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1917.	245	Xác định kháng nguyên D_i^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1918.	246	Xác định kháng nguyên D_i^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1919.	247	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
1920.	248	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
1921.	249	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1922.	250	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1923.	251	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1924.	252	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

1925.	253	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
1926.	254	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1927.	255	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1928.	256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
1929.	257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1930.	258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1931.	259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
1932.	260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1933.	261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1934.	262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
1935.	263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
1936.	264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1937.	265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)
1938.	266	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1939.	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
1940.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
1941.	269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1942.	270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1943.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
1944.	272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1945.	273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1946.	274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
1947.	275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật

		Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1948.	276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1949.	277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1950.	278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1951.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
1952.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
1953.	281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
1954.	282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
1955.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy).
1956.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
1957.	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
1958.	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
1959.	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
1960.	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
1961.	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1962.	290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1963.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
1964.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
1965.	293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
1966.	294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
1967.	295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1968.	296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
1969.	297	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
1970.	298	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
1971.	302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1972.	303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1973.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)

1974.	305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
1975.	306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
1976.	307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
1977.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
1978.	309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
1979.	310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
1980.	311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
1981.	312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
1982.	313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
1983.	351	Điện di miễn dịch huyết thanh
1984.	352	Điện di huyết sắc tố
1985.	353	Điện di protein huyết thanh
1986.	360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1987.	361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1988.	362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1989.	363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1990.	364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1991.	365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
1992.	366	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
1993.	375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
1994.	379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
1995.	380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
1996.	381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
1997.	382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
1998.	383	Cấy hỗn hợp lympho
1999.	385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối

2000.	386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
2001.	404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
2002.	405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
2003.	407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
2004.	408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
2005.	409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
2006.	411	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
2007.	428	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
2008.	446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
		G. TRUYỀN MÁU
2009.	456	Xét nghiệm nhanh HbsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
2010.	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
2011.	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
2012.	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
2013.	460	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
2014.	461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
2015.	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
2016.	463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
2017.	464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
2018.	465	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
2019.	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi
2020.	467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA

2021.	468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
2022.	469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
2023.	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG		
2024.	499	Rút máu để điều trị
2025.	500	Truyền thay máu
2026.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
2027.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
2028.	510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
I. TẾ BÀO GỐC		
2029.	518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
2030.	519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
2031.	520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
2032.	521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
2033.	522	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dẻo
2034.	523	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
2035.	524	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
2036.	525	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
2037.	526	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
2038.	527	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
2039.	528	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
2040.	529	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
2041.	530	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
2042.	531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
2043.	532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
2044.	533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
2045.	534	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
2046.	535	Phân lập tế bào gốc trung mô
2047.	536	Thu hoạch dịch tủy xương
2048.	537	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
2049.	538	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
2050.	539	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
2051.	540	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
2052.	541	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
2053.	542	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động

		(Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)
2054.	543	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
2055.	544	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
2056.	545	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
2057.	546	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
2058.	547	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương
2059.	548	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
2060.	549	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
2061..	550	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
2062.	551	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
2063.	552	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
2064.	553	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
2065.	554	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
2066.	555	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
2067.	556	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
2068.	557	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isoplex 300i
2069.	558	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
2070.	559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
2071.	565	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
2072.	566	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
2073.	567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
2074.	568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
2075.	569	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWf:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
2076.	570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
2077.	577	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta 2$ GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
2078.	578	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta 2$ GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
2079.	579	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
2080.	580	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
2081.	581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
2082.	582	Định lượng hoạt tính Protein S.(PS activity).

2083.	583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
2084.	584	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
2085.	585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
2086.	586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
2087.	587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)
2088.	588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
2089.	589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
2090.	590	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
2091.	591	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu cầu (TEG- Platelet blocker)
2092.	592	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
2093.	593	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
2094.	594	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
2095.	595	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
2096.	596	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
2097.	597	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
2098.	600	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
2099.	601	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
2100.	602	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
2101.	603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
2102.	604	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiêu cầu
		C. TẾ BÀO HỌC
2103.	605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
2104.	618	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
2105.	619	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
2106.	620	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)

2107.	621	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
2108.	622-	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
2109.	623	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
2110.	624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
2111.	625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)
2112.	626	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
2113.	633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
2114.	634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
2115.	635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
2116.	636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
2117.	637	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
2118.	643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
2119.	661	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
		G. TRUYỀN MÁU
2120.	668	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2121.	669	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2122.	670	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2123.	671	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2124.	672	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2125.	673	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2126.	674	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
2127.	675	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
2128.	677	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
2129.	678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
2130.	679	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
2131.	682	Truyền khối tế bào gốc tạo máu

I. TẾ BÀO GỐC		
2132.	683	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
2133.	684	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
2134.	685	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
2135.	686	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
2136.	687	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
2137.	688	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
2138.	689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
2139.	690	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
2140.		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm
2141.		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
2142.		Công thức NST từ tế bào gai rau
2143.		Xác định đứt gãy DNA của tinh trùng
2144.		BOBS - Chẩn đoán nhiễm sắc thể 13, 18, 21, XY và 9 mất đoạn nhỏ
2145.		QF-PCR chẩn đoán nhiễm sắc thể 13, 18, 21, XY
2146.		Thu thập mô cuống rốn
2147.		Xử lý mô cuống rốn
2148.		Bảo quản mô cuống rốn
2149.		Rã đông mô cuống rốn
2150.		Phân lập tế bào gốc từ mô cuống rốn
	XXIII	HÓA SINH
		A. MÁU
2151.	1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
2152.	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)
2153.	3	Định lượng Acid Uric
2154.	6	Định lượng Aldosteron
2155.	7	Định lượng Albumin
2156.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
2157.	10	Đo hoạt độ Amylase
2158.	11	Định lượng Amoniac (NH ₃)
2159.	12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
2160.	14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
2161.	15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
2162.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
2163.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
2164.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
2165.	22	Định lượng β 2 microglobulin
2166.	24	Định lượng hCG (Beta human Chorionic

		Gonadotropins)
2167.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
2168.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
2169.	29	Định lượng Calci toàn phần
2170.	30	Định lượng Calci ion hoá
2171.	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
2172.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
2173.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
2174.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
2175.	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
2176.	36	Định lượng Calcitonin
2177.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
2178.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
2179.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
2180.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
2181.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
2182.	46	Định lượng Cortisol
2183.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
2184.	51	Định lượng Creatinin
2185.	55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
2186.	56	Định lượng Digoxin
2187.	57	Định lượng Digitoxin
2188.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
2189.	61	Định lượng Estradiol
2190.	62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
2191.	63	Định lượng Ferritin
2192.	64	Định lượng Fructosamin
2193.	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
2194.	66	Định lượng free HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
2195.	67	Định lượng Folate
2196.	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)
2197.	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)
2198.	71	Định lượng Gastrin
2199.	72	Đo hoạt động G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
2200.	73	Định lượng GH (Growth Hormone)
2201.	74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
2202.	75	Định lượng Glucose
2203.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
2204.	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA)
2205.	83	Định lượng HbA1c
2206.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein

		Cholesterol)
2207.	85	Định lượng HE4
2208.	98	Định lượng Insulin
2209.	103	Xét nghiệm Khí máu
2210.	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
2211.	108	Điện di LDL/HDL Cholesterol
2212.	109	Đo hoạt độ Lipase
2213.	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
2214.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
2215.	112	Định lượng LDL – C (Low density lipoprotein Cholesterol)
2216.	113	Điện di Lipoprotein
2217.	115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
2218.	118	Định lượng Mg
2219.	123	Định lượng PAPP-A
2220.	128	Định lượng Phospho
2221.	130	Định lượng Pro-calcitonin
2222.	131	Định lượng Prolactin
2223.	133	Định lượng Protein toàn phần
2224.	134	Định lượng Progesteron
2225.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
2226.	143	Định lượng Sắt
2227.	144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
2228.	145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
2229.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)
2230.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)
2231.	151	Định lượng Testosterol
2232.	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
2233.	158	Định lượng Triglycerid
2234.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
2235.	166	Định lượng Urê
2236.	170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
2237.	171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)
		B. NƯỚC TIỂU
2238.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
2239.	175	Đo hoạt độ Amylase
2240.	176	Định lượng Axit Uric
2241.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
2242.	180	Định lượng Canxi
2243.	184	Định lượng Creatinin
2244.	185	Định lượng Dưỡng chấp

2245.	187	Định lượng Glucose
2246.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
2247.	200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
2248.	201	Định lượng Protein
2249.	202	Định tính Protein Bence -jones
2250.	205	Định lượng Ure
2251.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TỦY
2252.	207	Định lượng Clo
2253.	208	Định lượng Glucose
2254.	209	Phản ứng Pandy
2255.	210	Định lượng Protein
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, phổi, màng tim)
2256.	213	Đo hoạt độ Amylase
2257.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
2258.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
2259.	216	Định lượng Creatinin
2260.	217	Định lượng Glucose
2261.	218	Đo hoạt độ LDH
2262.	219	Định lượng Protein
2263.	220	Phản ứng Rivalta
2264.	221	Định lượng Triglycerid
2265.	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
2266.	223	Định lượng Ure
2267.		CRP (C – Reactive Protein)
2268.		Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17 - OHP)
	XXIV	VI SINH
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
2269.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
2270.	2	Vi khuẩn test nhanh
2271.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
2272.	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
2273.	5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
2274.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
2275.	8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
2276.	9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
2277.	10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
2278.	12	Vi khuẩn định danh PCR
2279.	13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene

2280.	14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
2281.	16	Vi hệ đường ruột
		2. Mycobacteria
2282.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
2283.	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
2284.	19	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
2285.	20	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
2286.	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
2287.	31	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
2288.	32	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
		3. Vibrio cholerae
2289.	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
2290.	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
2291.	44	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
2292.	45	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
2293.	46	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
		4. Neisseria gonorrhoeae
2294.	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
2295.	50	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
2296.	51	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
2297.	52	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
2298.	53	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
		5. Neisseria meningitidis
2299.	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
2300.	57	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
2301.	58	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
2302.	59	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
		6. Các vi khuẩn khác
2303.	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh
2304.	61	<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang
2305.	62	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động
2306.	63	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động
2307.	64	<i>Chlamydia</i> PCR
2308.	65	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR
2309.	66	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR hệ thống tự động
2310.	80	<i>Leptospira</i> test nhanh
2311.	81	<i>Leptospira</i> PCR
2312.	83	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
2313.	84	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
2314.	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
2315.	86	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
2316.	87	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc

2317.	88	Mycoplasma hominis PCR
2318.	89	Mycoplasma hominis Real-time PCR
2319.	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
2320.	95	Treponema pallidum soi tươi
2321.	96	Treponema pallidum nhuộm soi
2322.	97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
2323.	98	Treponema pallidum test nhanh
2324.	99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
2325.	100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
2326.	102	Treponema pallidum Real-time PCR
2327.	103	Ureaplasma urealyticum test nhanh
2328.	105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
2329.	106	Ureaplasma urealyticum PCR
2330.	107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
		B. VIRUS
		1. Virus chung
2331.	108	Virus test nhanh
2332.	110	Virus Ag miễn dịch tự động
2333.	112	Virus Ab miễn dịch tự động
2334.	114	Virus PCR
2335.	115	Virus Real-time PCR
		2. Hepatitis virus
2336.	117	HBsAg test nhanh
2337.	119	HBsAg miễn dịch tự động
2338.	120	HBsAg kháng định
2339.	121	HBsAg định lượng
2340.	122	HBsAb test nhanh
2341.	124	HBsAb định lượng
2342.	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
2343.	126	HBc IgM miễn dịch tự động
2344.	127	HBcAb test nhanh
2345.	129	HBc total miễn dịch tự động
2346.	130	HBeAg test nhanh
2347.	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
2348.	132	HBeAg miễn dịch tự động
2349.	133	HBeAb test nhanh
2350.	134	HBeAb miễn dịch bán tự động
2351.	135	HBeAb miễn dịch tự động
2352.	136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
2353.	139	HBV genotype PCR
2354.	140	HBV genotype Real-time PCR
2355.	144	HCV Ab test nhanh
2356.	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động

2357.	146	HCV Ab miễn dịch tự động
2358.	148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
2359.	150	HCV PCR
2360.	151	HCV đo tải lượng Real-time PCR
2361.	155	HAV Ab test nhanh
2362.	157	HAV IgM miễn dịch tự động
2363.	159	HAV total miễn dịch tự động
2364.	160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
2365.	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
2366.	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
2367.	163	HEV Ab test nhanh
2368.	164	HEV IgM test nhanh
2369.	166	HEV IgM miễn dịch tự động
2370.	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		3. HIV
2371.	169	HIV Ab test nhanh
2372.	170	HIV Ag/Ab test nhanh
2373.	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
2374.	172	HIV Ab miễn dịch tự động
2375.	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
2376.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
2377.	175	HIV khẳng định (*)
2378.	176	HIV Ab Western blot
2379.	177	HIV DNA PCR
2380.	178	HIV DNA Real-time PCR
2381.	179	HIV đo tải lượng Real-time PCR
2382.	180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
		4. Dengue virus
2383.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh.
2384.	185	Dengue virus IgA test nhanh
2385.	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
2386.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
2387.	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
2388.	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
2389.	190	Dengue virus PCR
2390.	191	Dengue virus Real-time PCR
		5. Herpesviridae
2391.	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
2392.	194	CMV IgM miễn dịch tự động
2393.	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
2394.	196	CMV IgG miễn dịch tự động
2395.	197	CMV PCR
2396.	198	CMV Real-time PCR

2397.	199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
2398.	200	CMV Avidity
2399.	201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
2400.	202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
2401.	204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
2402.	205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
2403.	206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
2404.	208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
2405.	209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
2406.	210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
2407.	211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
2408.	212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
2409.	213	HSV Real-time PCR
2410.	217	EBV IgM miễn dịch tự động
2411.	219	EBV IgG miễn dịch tự động
2412.	222	EBV PCR
2413.	223	EBV Real-time PCR
		7. Các virus khác
2414.	238	HPV PCR
2415.	239	HPV Real-time PCR
2416.	240	HPV genotype Real-time PCR
2417.	241	HPV genotype PCR hệ thống tự động
2418.	248	Measles virus Ab miễn dịch tự động
2419.	254	Rubella virus Ab test nhanh
2420.	255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
2421.	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
2422.	257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
2423.	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
2424.	259	Rubella virus Avidity
2425.	260	Rubella virus PCR
2426.	261	Rubella virus Real-time PCR
2427.	262	Rubella virus giải trình tự gene
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
2428.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
2429.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
2430.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
2431.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
2432.	267	Trứng giun, sán soi tươi
2433.	268	Trứng giun soi tập trung
2434.	270	Cryptosporidium test nhanh
		2. Ký sinh trùng trong máu
2435.	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi

2436.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
2437.	290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
2438.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
2439.	298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
2440.	299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
2441.	300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
2442.	301.	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
2443.	302.	Toxoplasma Avidity
2444.	317.	Trichomonas vaginalis soi tươi
2445.	318.	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
		D. VI NẤM
2446.	319	Vi nấm soi tươi
2447.	320	Vi nấm test nhanh
2448.	321	Vi nấm nhuộm soi
2449.	322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
2450.	323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
2451.	324	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
2452.	325	Vi nấm kháng định
2453.	326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
2454.	327	Vi nấm PCR
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
2455.	329	Vi sinh vật cây kiểm tra không khí
2456.	330	Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay
2457.	331	Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
2458.	332	Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt - - - -
2459.	333	Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt
2460.	335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
2461.	336	Vi khuẩn-gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	XXV	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC
2462.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú.
2463.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2464.	7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
2465.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
2466.	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
2467.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
2468.	16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
2469.	17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn

		của siêu âm
2470.	19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
2471.	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
2472.	21	Tế bào học dịch màng khớp
2473.	22	Tế bào học nước tiểu
2474.	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
2475.	27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
2476.	28	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
2477.	29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết
2478.	30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
2479.	31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
2480.	35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
2481.	36	Nhuộm xanh alcian
2482.	37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
2483.	38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
2484.	49	Nhuộm Grocott
2485.	54	Nhuộm Gomori cho sợi võng
2486.	55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
2487.	60	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học
2488.	61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
2489.	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
2490.	74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
2491.	75	Nhuộm Diff – Quick
2492.	76	Nhuộm Giemsa
2493.	77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
2494.	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
2495.	79	Cell bloc (khối tế bào)
2496.	80	Xét nghiệm FISH
2497.	81	Xét nghiệm SISH
2498.	82	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin
2499.	83	Xét nghiệm PCR
2500.	86	Xét nghiệm giải trình tự gen
2501.	87	Nuôi cấy tế bào
2502.	88	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ
2503.	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
2504.	90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
2505.		Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng - Liquid-based cytology (Liqui Prep, Thin Prep pap test ...)
2506.		HPV DNA test

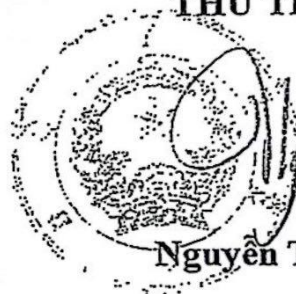
2507.		Real time - PCR
	XXVI	VI PHẪU
		D. SẢN PHỤ KHOA
2508.	28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
2509.	29	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi
2510.	30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
2511.	31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
	XXVII	PHẪU THUẬT NỘI SOI
		D. BỤNG-TIÊU HÓA
		4. Ruột non
2512.	172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
		5. Ruột thừa
2513.	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2514.	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2515.	189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa
2516.	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
2517.	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		6. Đại tràng
2518.	207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
		7. Hậu môn - Trực tràng
2519.	227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
		12. Mạc treo
2520.	304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
2521.	329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2522.	330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
2523.	331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
2524.	332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2525.	333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		2. Niệu quản
2526.	368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
		5. Sinh dục, niệu đạo
2527.	403	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu
2528.	412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2529.	413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2530.	414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung
2531.	415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
2532.	416	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh

2533.	417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
2534.	418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2535.	419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2536.	420	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi
		7. Tử cung
2537.	421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2538.	422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2539.	423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
2540.	424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2541.	425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2542.	426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung
2543.	427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
2544.	428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
2545.	429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2546.	430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
		8. Buồng trứng - Vòi trứng
2547.	431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
2548.	432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2549.	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi
2550.	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2551.	435	Nội soi nối vòi tử cung
2552.	436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
2553.	437	Thông vòi tử cung qua nội soi
	XXVIII	TẠO HÌNH - THẨM MỸ
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
2554.	244	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
2555.	245	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
2556.	250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
2557.	251	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
2558.	252	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vật tại chỗ
2559.	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
2560.	254	Phẫu thuật treo vú sa trễ
2561.	255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
2562.	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
2563.	267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid
2564.	268	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI
2565.	295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ
2566.	296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật

2567.	297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
2568.	298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
2569.	299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
2570.	300	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
2571.	301	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
2572.	302	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
2573.	303	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
2574.	304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân
2575.	305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
2576.	306	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật da tự do
2577.	307	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nong giãn

(Tổng số 2577 kỹ thuật)

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

HỢP ĐỒNG ĐÀO TẠO

Căn cứ bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam kỳ họp thứ 7, khóa XI thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Luật khám chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023-NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, nhu cầu, khả năng và thỏa thuận của hai bên;

Hôm nay, .. tháng .. năm 2025, tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, chúng tôi gồm:

Bên A: BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : 43 Tràng Thi, P. Hàng Bông, Q. Hoàn Kiếm, Hà nội
Đại diện : Ông Nguyễn Duy Ánh
Chức vụ : Giám đốc
Điện thoại : (024) 38252161
Mã số thuế : 0101425792
Số tài khoản : 10400788235 tại Ngân Hàng Ngoại thương- chi Nhánh Thăng Long
Mã số thuế : 0101425792

Bên B: BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Địa chỉ : Số 12 Chu Văn An, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, Hà Nội
Đại diện : Ông Nguyễn Đức Long
Chức vụ : Giám đốc
Điện thoại : 0243.7346409
Mã số thuế : 01000109931-030
Số tài khoản : 3713.0.1059193 tại Kho bạc quận Ba Đình, Hà Nội

Sau khi bàn bạc và thảo luận, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng đào tạo theo các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG:

- Bên A phối hợp bên B và bên B đồng ý tiếp nhận hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với nội dung Hồi sức cấp cứu cho đối tượng bác sĩ chuyên ngành Sản phụ khoa, Điều dưỡng, Hộ sinh và Kỹ thuật Y chuyên ngành Xét nghiệm do bệnh viện Phụ sản Trung ương gửi sang

- Bên A sẽ gửi học viên đến thực hành dưới sự hướng dẫn, giám sát và được sự cho phép của các bác sĩ, điều dưỡng, và kỹ thuật chuyên môn Hồi sức cấp cứu đồng thời tuân thủ theo nội quy, quy định của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn
- Thời gian thực hành Hồi sức cấp cứu đối với đối tượng là bác sĩ chuyên ngành Sản phụ khoa: 03 tháng.
- Thời gian thực hành Hồi sức cấp cứu đối với đối tượng là điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật Y chuyên ngành Xét nghiệm: 01 tháng.
- Học viên thực hành dưới sự hướng dẫn, giám sát và cho phép của người hướng dẫn thực hành và phải tuân thủ nội quy, quy định tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THỰC HIỆN:

Thời gian từ ngày 01/07/2025 đến khi hợp đồng kết thúc hoặc khi có hợp đồng ký kết thay thế.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. Bên A có quyền:

- Cử cán bộ phụ trách để phối hợp với Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn xây dựng kế hoạch cụ thể, tổ chức triển khai công việc theo hợp đồng.
- Cử học viên có đủ sức khỏe và trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung đào tạo đã đề xuất sang học tập tại bên B.
- Phối hợp với cán bộ bên B để quản lý, giám sát trong quá trình thực hành.
- Chấm dứt Hợp đồng đào tạo nếu bên B vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng.

2. Bên A có nghĩa vụ:

- Thanh toán 100% giá trị hợp đồng đúng hạn theo điều khoản thanh toán đã ký kết.
- Phối hợp với bên B trong quá trình đào tạo để kết quả đào tạo đạt chất lượng theo đúng yêu cầu đề xuất.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ BÊN B:

1. Bên B có quyền:

- Bố trí, phân công người hướng dẫn thực hành để hướng dẫn người thực hành theo đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng.
- Chấm dứt hợp đồng đào tạo nếu bên A vi phạm các thỏa thuận ghi trong hợp đồng.
- Thu chi phí thực hành theo thỏa thuận với bên A.

2. Bên B có nghĩa vụ:

- Chịu trách nhiệm trong công việc cử người hướng dẫn thực hành có đủ tiêu chuẩn theo quy định tham gia đào tạo và chịu trách nhiệm nội dung thực hành trong thời gian mà học viên đăng ký học thực hành.
- Thực hiện công việc đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ theo yêu cầu của bên A.

- Bảo mật các thông tin liên quan đến Hợp đồng này, cũng như các cam kết khác giữa hai bên và không thảo luận các nội dung này với các đối tác khác của bên A.
- Bên B cấp giấy xác nhận quá trình thực hành theo quy định cho mỗi học viên khi kết thúc thời gian đăng ký thực hành và sau khi bên A hoàn tất các thủ tục thanh toán sau 01 tuần.

ĐIỀU 5. KINH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN:

STT	Tên khóa học	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian đào tạo (tháng)	Kinh phí đào tạo (học viên/khóa học)
1	Thực hành Hồi sức cấp cứu đối với Bác sĩ chuyên ngành Sản phụ khoa	Học viên/ tháng	3.000.000	3	9.000.000
2	Thực hành Hồi sức cấp cứu đối với Điều dưỡng, Hộ sinh	Học viên /tháng	2.000.000	1	2.000.000
3	Thực hành Hồi sức cấp cứu đối với Kỹ thuật Y chuyên ngành Xét nghiệm	Học viên/ tháng	2.000.000	1	2.000.000

- Phương thức và thời hạn thanh toán: bên A thanh toán 100% chi phí đào tạo và chi phí quản lý, giám sát theo số lượng học viên thực tế học tại bên B trước khi cử học viên đến học thực hành ở bên B, bên B xuất hóa đơn tài chính từng học viên theo quy định.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

ĐIỀU 6: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC:

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Tuân thủ pháp luật: Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng này trên tinh thần tuân thủ đúng pháp luật của nhà nước Việt Nam

- Chuẩn mực chuyên nghiệp: Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản nêu trên, bên nào vi phạm bên đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần thiện chí và hợp tác, nếu không thống nhất thì đưa ra Tòa án kinh tế Hà Nội. Quyết định của toà án kinh tế Hà Nội là quyết định cuối cùng và bắt buộc đối với cả hai bên, mọi chi phí do bên có lỗi chịu.

- Bảo vệ danh tiếng: Hai bên cam kết không thực hiện bất kỳ hành động nào gây tổn hại danh tiếng và thiện chí của nhau.

- Điều khoản chung: Hợp đồng này là sự thỏa thuận đầy đủ về công việc bên B đồng ý thực hiện cho bên A và sẽ thay thế cho tất cả các thỏa thuận, cam kết bằng miệng hay văn bản trước đây. Khi ký vào Hợp đồng này, các bên thừa nhận đã đọc toàn bộ Hợp đồng, hiểu tất cả các điều khoản của Hợp đồng.

2. Trường hợp bất khả kháng: dịch bệnh, bên A và bên B sẽ trao đổi, thảo luận và thống nhất bằng văn bản kế hoạch học tập của học viên.

3. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG



Nguyễn Duy Ánh

ĐẠI DIỆN BÊN B
BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN



Nguyễn Đức Long

